

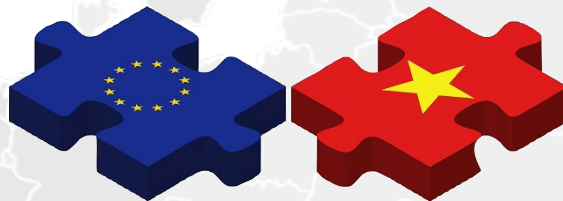
BỘ CÔNG THƯƠNG



CHUYÊN SAN

# THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

SỐ QUÝ 2/2024





**Đơn vị thực hiện:**

Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

**Địa chỉ liên hệ:**

655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (024) 37152585

Fax: (024) 37152574

**3 TỔNG QUAN**

**4 - 30 THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU**

- Sau 4 năm EVFTA có hiệu lực, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU tăng trưởng tích cực
- Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Đức phục hồi khả quan
- Quý II/2024, tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa sang Hungary đạt mức cao
- Xuất khẩu thủy sản tới EU tăng mạnh, dự báo vượt 1 tỷ USD trong năm 2024
- Xuất khẩu giày dép sang EU trong quý II/2024 tăng mạnh

**29 - 33 THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU**

- Thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối chưa có nhiều cải thiện

**35 - 36 THÔNG TIN CHÍNH SÁCH**

- Những điểm đáng lưu ý trong quy định mới của EU về thiết kế sinh thái đối với sản phẩm bền vững
- EU ban hành quy định mới về mật ong, nước và mứt hoa quả, sữa khô
- Mỳ ăn liền Việt Nam không còn bị kiểm soát an toàn thực phẩm tại EU



Theo ước tính của Eurostat, GDP quý II/2024 tại EU tăng 0,3% so với quý trước và tăng 0,7% so với quý II/2023. Số liệu sơ bộ cho thấy kinh tế khu vực EU đang tiếp tục phục hồi sau khi tăng nhẹ trong quý I/2024 và là mức tăng trưởng mạnh nhất của nền kinh tế EU kể từ quý III/2022. Tuy nhiên, sự phục hồi kinh tế trong khu vực không đồng đều với Ireland ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất ở mức 1,2%, trong khi nền kinh tế lớn thứ hai của EU là Pháp tăng trưởng 0,3% nhờ hoạt động xuất nhập khẩu và sự phục hồi trong đầu tư của doanh nghiệp. Trong khi đó, Đức, Latvia, Thụy Điển và Hungary là 4 quốc gia trong EU ghi nhận GDP giảm trong quý II/2024.

Kinh tế Liên minh châu Âu mặc dù đã có tín hiệu khả quan với tỷ lệ lạm phát giảm, chỉ số niềm tin của người tiêu dùng tăng song vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi hoạt động thương mại hàng hóa chưa cải thiện, nhu cầu tiêu dùng và hoạt động sản xuất trì trệ. Theo số liệu của Eurostat, 5 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU ước đạt 994,7 tỷ EUR, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, EU có xu hướng giảm nhập khẩu hàng hóa từ nhiều thị trường ngoại khối, nhưng tăng từ Việt Nam. Tỷ trọng hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 1,79% trong 4 tháng đầu năm 2023 lên 2,11% trong 4 tháng đầu năm 2024 và trở thành quốc gia chiếm tỷ trọng lớn nhất so với các nước ASEAN khác. Kết quả này cho thấy vai trò hỗ trợ tích cực của Hiệp định EVFTA giúp nâng cao khả năng cạnh tranh và mở rộng thị phần đối với nhiều mặt hàng của Việt Nam tại khu vực. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đã tăng từ mức 35,7 tỷ USD vào năm 2019 lên 43,6 tỷ USD vào năm 2023. Quý II/2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU tiếp tục tăng, đạt 12,5 tỷ USD,

tăng 2,1% so với quý I/2024 và tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 24,7 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2023. EU là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn thứ 3 của Việt Nam sau Mỹ và Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2024, chiếm tỷ trọng 12,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Bên cạnh đó, nhập khẩu nhiều mặt hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất của Việt Nam từ EU cũng tăng mạnh cho thấy EVFTA cũng mang lại lợi ích cho hoạt động nhập khẩu của các doanh nghiệp.

Dự báo trong các tháng cuối năm 2024, thương mại Việt Nam - EU sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan khi các doanh nghiệp tận dụng ngày càng hiệu quả những ưu đãi từ Hiệp định EVFTA, cùng với nhiều dòng thuế tiếp tục được cắt giảm theo lộ trình đã cam kết khi bước sang năm thứ 5 có hiệu lực. Bên cạnh đó, kinh tế EU đang dần phục hồi, lạm phát giảm thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng trong khu vực cũng là yếu tố thuận lợi cho xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường này.



# SAU 4 NĂM EVFTA CÓ HIỆU LỰC

## quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU tăng trưởng tích cực

Sau 4 năm có hiệu lực, Hiệp định EVFTA đã phát huy vai trò hỗ trợ tích cực cho doanh nghiệp hai bên. Theo khảo sát của Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam (EuroCham), gần 2/3 số doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết nhận được lợi ích từ Hiệp định này. Trong khi, theo số liệu thống kê của Cục Xuất nhập khẩu, năm 2023, tỷ lệ sử dụng C/O mẫu EUR.1 là 35,2% kim ngạch xuất khẩu, tương đương kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O là 15,4 tỷ USD, tăng 26,1% so với năm 2022. Một số nhóm hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi C/O mẫu EUR.1 rất tốt như thủy sản 89,2%; rau, quả 88,3%; gạo tẻ dụng hết hạn ngạch 80.000 tấn gạo EU dành cho Việt Nam hàng năm; giày dép có tỷ lệ cấp C/O ưu đãi EUR.1 lên tới gần 100%. Quý I/2024, tỷ lệ sử dụng C/O mẫu EUR.1 của Việt Nam là 34,3%.

Với những ưu đãi từ Hiệp định EVFTA, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, bất chấp những khó khăn, thách thức trong thời gian qua. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đã tăng lên 58,6 tỷ USD, từ mức 49,8 tỷ USD của năm 2019.

Năm 2024, hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU tiếp tục tăng trưởng khả quan với kim ngạch thương mại hai chiều 6 tháng đầu năm 2024 đạt 32,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2023. Tính riêng quý II/2024, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU đạt 16,4 tỷ USD, tăng 3,1% so với quý I/2024 và tăng 11,2% so với quý II/2023.

### Kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam – EU quý II/2024 và 6 tháng đầu năm 2024

	Quý II/2024 (triệu USD)	So với quý I/2024 (%)	So với quý II/2023 (%)	6 tháng năm 2024 (triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch của cả nước (%)
Tổng xuất nhập khẩu	16.441,9	3,1	11,2	32.388	13,5	8,8
Việt Nam xuất khẩu tới EU	12.475,6	2,1	13,7	24.694	15,4	12,9
Việt Nam nhập khẩu từ EU	3.966,4	6,4	4,2	7.694	7,7	4,3
Cán cân thương mại	8.509,2	0,2	18,7	17.000	19,2	

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

### Quý II/2024, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng chủ lực của Việt Nam sang EU tăng mạnh

Sau khi có hiệu lực, Hiệp định EVFTA đã góp phần thúc đẩy hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU khi kim ngạch xuất khẩu tăng từ mức 35,7 tỷ USD vào năm 2019 lên 43,6 tỷ USD vào năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu

hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 24,7 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2023. EU là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn thứ 3 của Việt Nam sau Mỹ và Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2024, chiếm 12,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Tính riêng quý II/2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU tiếp tục tăng 2,1% so với quý I/2024 và tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 12,5 tỷ USD.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong quý II/2024 sang hầu hết các thị trường thành viên EU tăng so với quý I/2024, trong khi xuất khẩu sang Italia, Tây Ban Nha, Pháp, Áo, Thụy Điển, Latvia... giảm. So với cùng kỳ năm 2023, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam quý II/2024 sang nhiều thị trường thành viên EU chứng kiến tốc độ tăng trưởng mạnh hơn so với mức tăng của quý trước đó như:

Hà Lan tăng 29,5% so với mức tăng 24,6% của quý I/2024; Slovakia tăng 62,7% so với mức tăng 69,42%, Séc tăng 69,3% so với mức tăng 63,5%... Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Ireland bật tăng 3 con số trong quý II/2024, tăng 238,4% sau khi giảm 30,6% trong quý trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn trong khối tăng so với cùng kỳ năm 2023; ở chiều ngược lại xuất khẩu sang Áo, Hy Lạp, Latvia, Phần Lan, Croatia, Estonia và Manta giảm.

### Thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU quý II/2024 và 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Quý II/2024 (Nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	So với quý II/2023 (%)	6 tháng đầu năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng 6 tháng đầu năm 2024 (%)	Tỷ trọng 6 tháng đầu năm 2023 (%)
<b>Tổng</b>	<b>12.475.580</b>	<b>2,1</b>	<b>13,7</b>	<b>24.694.039</b>	<b>15,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hà Lan	3.203.343	8,9	29,5	6.144.374	27,1	24,9	22,6
Đức	1.914.528	0,6	6,1	3.817.180	3,3	15,5	17,3
Italia	1.195.796	-10,2	-5,8	2.526.844	9,2	10,2	10,8
Tây Ban Nha	912.510	-13,4	5,7	1.965.685	20,7	8,0	7,6
Bỉ	998.303	16,7	9,0	1.853.392	14,9	7,5	7,5
Pháp	772.563	-3,8	1,2	1.575.949	0,9	6,4	7,3
Ba Lan	741.061	6,5	13,4	1.436.955	22,8	5,8	5,5
Áo	393.376	-38,2	-31,6	1.030.388	-19,4	4,2	6,0
Slovakia	388.962	14,9	62,7	727.383	65,8	2,9	2,1
Séc	355.881	16,6	69,3	661.057	66,6	2,7	1,9
Thụy Điển	232.044	-16,8	16,4	510.831	13,0	2,1	2,1
Ireland	302.887	193,4	238,4	406.129	70,5	1,6	1,1
Hungary	180.275	34,2	75,0	314.585	57,9	1,3	0,9
Bồ Đào Nha	142.554	6,1	-9,0	276.925	0,3	1,1	1,3
Đan Mạch	112.320	9,5	38,3	214.932	31,7	0,9	0,8
Slovenia	112.965	19,2	14,2	207.755	9,5	0,8	0,9
Hy Lạp	110.344	18,0	8,3	203.854	-1,3	0,8	1,0
Romania	87.425	6,0	25,4	169.929	29,7	0,7	0,6
Latvia	61.983	-21,1	-25,2	140.532	-15,0	0,6	0,8
Bulgaria	67.938	50,2	33,6	113.185	47,6	0,5	0,4
Phần Lan	62.185	30,2	29,7	109.932	-16,2	0,4	0,6
Luxembourg	25.043	-62,0	-18,3	90.865	45,8	0,4	0,3

▶ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

Thị trường	Quý II/2024 (Nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	So với quý II/2023 (%)	6 tháng đầu năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng 6 tháng đầu năm 2024 (%)	Tỷ trọng 6 tháng đầu năm 2023 (%)
Lithuania	42.698	2,1	-8,8	84.527	11,1	0,3	0,4
Croatia	20.416	-26,1	6,9	48.038	-4,5	0,2	0,2
Síp	23.048	68,6	61,2	36.716	35,7	0,1	0,1
Estonia	10.790	35,1	-3,4	18.777	-3,6	0,1	0,1
Malta	4.342	45,6	3,9	7.324	-9,6	0,0	0,0

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Quý II/2024, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023, trừ xuất khẩu sắt thép các loại; đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận; sản phẩm mây tre, cói, thảm; xơ, sợi dệt các loại; sản phẩm gốm sứ; gạo; than các loại; giấy và các sản phẩm từ giấy giảm; trong khi xuất khẩu hàng dệt may, vali, ví, túi xách, mũ, ô dù tăng chậm lại.

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu sang EU lớn nhất trong quý II/2024, đạt 1,9 tỷ USD, tăng 62,3% so với cùng kỳ năm 2023, cao hơn nhiều so với mức tăng 33,6% của quý I/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện sang EU đạt 3,57 tỷ USD, tăng 47,8% so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi theo thống kê từ Eurostat, nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của EU từ thị trường ngoài khối trong 4 tháng đầu năm 2024 giảm 9,9% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 70,3 tỷ Euro. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc giảm 16,5% so với cùng kỳ năm 2023. Việt Nam là thị trường ngoài khối cung cấp nhóm hàng lớn thứ 10 cho EU trong 4 tháng đầu năm 2024, chiếm 2,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường, tăng 0,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023. Trong bối cảnh nhu cầu nhập khẩu nhóm hàng của EU giảm, nhưng kim ngạch xuất khẩu và thị phần nhóm hàng của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU tăng cho thấy khả năng cạnh tranh của Việt Nam ngày càng cải thiện.

Xuất khẩu điện thoại các loại cũng tăng tốc so với quý I/2024 khi tăng 14,6% trong quý II/2024 (quý I/2024 tăng 2,9%). Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện đạt 3,4 tỷ USD, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2023. Mặc dù mức độ tiêu thụ và nhập khẩu mặt hàng này tại khu vực chưa phục hồi song nhập khẩu từ Việt Nam vẫn tăng. Theo thống kê của Eurostat, trong 4 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu điện thoại các loại mã HS 8517 của EU từ thị trường ngoài khối đạt 32,36 tỷ Euro, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc giảm 14,6% so với cùng kỳ năm trước, xuống còn 13 tỷ USD, ngược lại nhập khẩu từ Việt Nam tăng 2,8%, Ấn Độ tăng 27,4% và Mỹ tăng 1,5%. Mặc dù nhập khẩu điện thoại các loại của EU từ Trung Quốc giảm, nhưng thị phần sản phẩm này của Trung Quốc trong tổng nhập khẩu của EU vẫn chiếm tới 40,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng của EU; thị phần điện thoại các loại của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU tăng nhẹ từ 10,6% trong 4 tháng đầu năm 2023 lên 11,4% trong 4 tháng đầu năm 2024; thị phần của Ấn Độ tăng từ 5,9% lên 7,9%...

Quý II/2024 ghi nhận nhiều mặt hàng có tốc độ tăng trưởng cao hơn nhiều so với quý I/2024 như: hàng thủy sản tăng 36,4% so với mức giảm 6% của quý I/2024; sản phẩm từ sắt thép tăng 21% so với mức giảm 25,1%; chất dẻo nguyên liệu tăng 364,3% so với mức tăng 23,7% của quý I/2024... Ngược lại, xuất khẩu hàng dệt may, cà phê, sắt thép các loại... có xu hướng chậm lại.

## Mặt hàng xuất khẩu sang thị trường EU quý II và 6 tháng năm 2024

Mặt hàng	Quý II/2024 (Nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	So với quý II/2023 (%)	6 tháng đầu năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
<b>Tổng</b>	<b>12.475.580</b>	<b>2,1</b>	<b>13,7</b>	<b>24.694.039</b>	<b>15,4</b>
Điện thoại các loại và linh kiện	1.426.608	-28,2	14,6	3.412.744	7,5
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.941.844	19,2	62,3	3.570.850	47,8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1.568.199	0,8	25,8	3.123.920	22,6
Giày dép các loại	1.496.177	26,0	10,7	2.683.502	11,1
Hàng dệt, may	1.111.868	39,9	0,3	1.906.383	1,6
Cà phê	451.819	-42,0	13,2	1.230.234	40,9
Sắt thép các loại	534.473	-13,4	-30,0	1.151.936	6,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	351.187	7,1	18,5	678.965	13,2
Hàng thủy sản	292.895	53,3	36,4	483.896	15,8
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	244.816	19,4	5,9	449.890	6,4
Sản phẩm từ sắt thép	167.186	11,5	21,0	317.084	-6,3
Hạt điều	233.354	75,3	35,4	366.459	26,2
Sản phẩm từ chất dẻo	171.785	10,5	39,6	327.238	34,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	104.823	-30,7	30,2	256.002	32,1
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	120.661	63,2	-36,2	194.596	-43,4
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	161.425	252,3	185,4	207.250	101,6
Hàng rau quả	70.572	29,2	8,5	125.215	8,6
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	40.945	-21,4	-7,7	93.066	4,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	57.203	30,4	10,7	101.080	6,7
Kim loại thường khác và sản phẩm	68.259	55,5	77,1	112.165	36,0
Chất dẻo nguyên liệu	126.218	249,9	364,3	162.294	188,1
Hạt tiêu	66.886	48,0	95,2	112.075	92,9
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	45.231	-0,6	39,5	90.729	40,3
Sản phẩm từ cao su	27.885	-6,8	34,6	57.802	40,4
Cao su	20.020	-31,1	30,9	49.060	37,2
Xơ, sợi dệt các loại	20.923	-1,5	-3,8	42.164	0,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	23.883	9,0	38,2	45.790	37,1
Hóa chất	16.824	-0,9	16,3	33.798	-14,0
Sản phẩm gốm, sứ	13.281	-25,5	-13,9	31.107	1,3
Vải màn, vải kỹ thuật khác	19.435	178,2	157,3	26.420	53,6
Dây điện và dây cáp điện	9.420	-14,2	24,3	20.399	72,2
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	5.654	-48,4	74,2	16.605	47,0
Gạo	7.121	6,3	-17,5	13.817	-4,9
Sản phẩm hóa chất	6.917	53,8	125,4	11.415	59,2
Than các loại	7.190	5.309,1	-16,8	7.323	-16,9
Giấy và các sản phẩm từ giấy	700	52,0	-32,4	1.161	-41,3
Chè	458	-6,3	44,1	947	36,9
Hàng hóa khác	1.441.435	-17,0	11,0	3.178.657	14,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhìn chung, từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực đến nay, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Tỷ trọng hàng hóa của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU đã tăng lên và trở thành quốc gia có thị phần lớn nhất so với các nước trong khu vực ASEAN tại thị trường EU. Trong các tháng cuối năm 2024, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan khi các doanh nghiệp tận dụng ngày càng hiệu quả những ưu đãi từ Hiệp định EVFTA.

Đồng thời, từ ngày 1/8/2024, Hiệp định EVFTA bước sang năm thứ 5 có hiệu lực, nhiều dòng thuế của Việt Nam sẽ tiếp tục được cắt giảm theo lộ trình đã cam kết, sẽ là yếu tố hỗ trợ hàng Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh tại thị trường. Cùng với đó, kinh tế EU đang dần phục hồi, lạm phát có xu hướng giảm về mức mục tiêu 2% và ECB nhiều khả năng sẽ tiếp tục cắt giảm lãi suất, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa của thị trường EU sẽ phục hồi.

### Nhập khẩu nhiều nhóm hàng từ thị trường EU trong quý II/2024 tăng mạnh

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, quý II/2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường EU đạt 3,97 tỷ USD, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2023, chậm lại so với mức tăng 11,7% của quý I/2024. Quý II/2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ hầu hết các thị trường trong khối EU tăng so với cùng kỳ năm 2023, trừ nhập khẩu từ Đức, Hungary,

Đan Mạch, Slovakia, Croatia, Lithuania, Estonia và Malta giảm.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường EU đạt 7,7 tỷ USD, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ hầu hết các thị trường trong khối tăng.

### Thị trường cung cấp hàng hóa cho Việt Nam trong EU quý II và 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Quý II/2024 (Nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	So với quý II/2023 (%)	6 tháng đầu năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng 6 tháng đầu năm 2024 (%)	Tỷ trọng 6 tháng đầu năm 2023 (%)
<b>Tổng</b>	<b>3.966.360</b>	<b>6,4</b>	<b>4,2</b>	<b>7.694.049</b>	<b>7,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đức	956.933	20,1	-1,9	1.753.831	-1,2	22,8	24,9
Ireland	757.295	-25,7	2,6	1.775.884	31,7	23,1	18,9
Italia	486.964	23,0	18,3	882.998	10,3	11,5	11,2
Pháp	460.669	9,1	10,8	882.820	11,3	11,5	11,1
Hà Lan	197.041	30,6	10,6	347.938	8,8	4,5	4,5
Tây Ban Nha	186.404	42,2	12,3	317.510	2,1	4,1	4,4
Bỉ	166.160	12,9	3,5	313.393	2,3	4,1	4,3
Hungary	53.030	24,6	-61,9	95.600	-68,6	1,2	4,3
Áo	111.415	22,0	2,5	202.741	0,5	2,6	2,8
Thụy Điển	102.413	23,9	9,3	185.095	7,8	2,4	2,4
Ba Lan	94.361	-2,9	23,3	191.517	16,3	2,5	2,3
Đan Mạch	52.077	3,4	-2,5	102.420	-2,7	1,3	1,5
Séc	50.167	-5,9	6,5	103.464	21,2	1,3	1,2
Phần Lan	45.136	3,3	16,0	88.823	20,6	1,2	1,0



## ▶ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

Thị trường	Quý II/2024 (Nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	So với quý II/2023 (%)	6 tháng đầu năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng 6 tháng đầu năm 2024 (%)	Tỷ trọng 6 tháng đầu năm 2023 (%)
Romania	36.158	2,0	17,8	71.621	34,4	0,9	0,7
Slovenia	33.310	37,5	27,1	57.539	13,7	0,7	0,7
Bồ Đào Nha	50.740	38,0	96,7	87.515	86,3	1,1	0,7
Hy Lạp	32.601	37,6	56,7	56.295	21,1	0,7	0,7
Slovakia	11.347	-6,6	-43,5	23.491	-35,3	0,3	0,5
Luxembourg	20.690	15,1	35,4	38.668	48,5	0,5	0,4
Bulgaria	15.772	17,4	10,0	29.206	19,3	0,4	0,3
Croatia	12.113	61,0	-0,7	19.637	-4,9	0,3	0,3
Lithuania	7.058	1,8	-32,6	13.991	-30,5	0,2	0,3
Síp	9.863	-10,5	45,3	20.876	23,4	0,3	0,2
Estonia	5.573	97,0	-42,1	8.403	-40,0	0,1	0,2
Malta	5.399	5,2	-19,5	10.531	-20,7	0,1	0,2
Latvia	5.670	-13,7	40,2	12.242	20,9	0,2	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Quý II/2024, kim ngạch nhập khẩu nhiều mặt hàng của Việt Nam từ thị trường EU giảm. Trong đó, có những mặt hàng giảm đến trên 50% như: thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 53,2%, ô tô nguyên chiếc các loại giảm 92,3%, sản phẩm từ giấy giảm 51,1%. Ngược lại, nhập khẩu dược phẩm, sản phẩm hoá chất, nguyên phụ liệu dệt may, da giày... lại tăng mạnh.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu nhiều mặt hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất như: hoá chất, nguyên phụ liệu dệt may, da giày, chất dẻo nguyên liệu, xơ sợi dệt... tăng mạnh. Đây là tín hiệu cho thấy hoạt động sản xuất các ngành hàng xuất khẩu của Việt

Nam đang tiếp tục phục hồi. Trong khi nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng như sữa và sản phẩm sữa, sản phẩm từ sắt thép, chế phẩm thực phẩm khác, ô tô nguyên chiếc... giảm.



### Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường EU quý II và 6 tháng năm 2024

	Quý II/2024 (Nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	So với quý II/2023 (%)	6 tháng đầu năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
<b>Tổng</b>	<b>3.966.360</b>	<b>6,4</b>	<b>4,2</b>	<b>7.694.049</b>	<b>7,7</b>
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	720.410	-30,1	-2,2	1.750.948	29,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	715.467	8,7	1,2	1.373.477	0,9
Dược phẩm	621.142	41,3	45,1	1.060.604	25,7
Sản phẩm hóa chất	183.209	43,3	17,4	311.077	5,3

▶ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

	Quý II/2024 (Nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	So với quý II/2023 (%)	6 tháng đầu năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
Hóa chất	134.371	4,0	-13,2	263.591	17,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	79.968	48,9	29,8	133.660	23,7
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	51.371	-24,8	-6,0	119.638	21,7
Chất dẻo nguyên liệu	68.364	47,3	18,8	114.763	8,1
Sữa và sản phẩm sữa	65.604	46,4	-7,9	110.419	-15,6
Gỗ và sản phẩm gỗ	57.670	70,2	-2,2	91.552	-5,0
Vải các loại	50.376	27,2	7,4	89.975	3,9
Sản phẩm từ sắt thép	43.365	8,1	-3,8	83.482	-2,5
Sản phẩm từ chất dẻo	43.284	14,0	-4,5	81.263	-3,2
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	39.477	19,9	-53,2	72.413	-59,2
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	37.833	37,4	19,0	65.365	2,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	30.378	51,4	13,3	50.445	-13,3
Chế phẩm thực phẩm khác	27.838	36,5	37,0	48.234	-7,9
Linh kiện, phụ tùng ô tô	21.893	-15,1	-51,4	47.690	-39,5
Sắt thép các loại	16.971	-12,1	-33,0	36.284	-14,3
Giấy các loại	18.227	3,7	-20,1	35.798	-6,4
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	16.076	75,8	-16,8	25.223	-27,0
Kim loại thường khác	10.750	-18,9	-1,5	24.006	9,2
Phân bón các loại	14.787	74,7	73,3	23.252	36,9
Sản phẩm từ cao su	11.136	19,4	-5,4	20.467	-7,8
Nguyên phụ liệu dược phẩm	9.630	82,1	23,2	14.918	-1,0
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	7.189	27,3	28,4	12.837	19,6
Dây điện và dây cáp điện	6.057	1,8	-19,0	12.005	-19,8
Xơ, sợi dệt các loại	5.897	4,2	9,4	11.559	18,3
Hàng thủy sản	5.816	5,7	-18,7	11.320	-38,9
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	5.472	21,1	33,6	9.990	6,9
Ô tô nguyên chiếc các loại	2.201	-69,7	-92,3	9.469	-85,3
Cao su	4.560	-3,4	-20,0	9.279	-15,8
Sản phẩm từ kim loại thường khác	3.422	17,0	-3,8	6.347	-10,6
Hàng điện gia dụng và linh kiện	3.640	45,1	-38,0	6.148	-29,9
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	2.691	32,9	25,6	4.717	12,5
Quặng và khoáng sản khác	1.681	38,0	-37,5	2.898	-48,0
Sản phẩm từ giấy	645	0,6	-51,1	1.285	-48,4
Nguyên phụ liệu thuốc lá	654	191,2	-58,8	878	-52,5
Hàng hóa khác	826.836	14,8	-39,3	1.546.772	-24,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

# XUẤT KHẨU HÀNG HÓA SANG THỊ TRƯỜNG ĐỨC phục hồi khả quan

**T**heo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong quý II/2024, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Đức đạt 2,87 tỷ USD, tăng 6,4% so với quý I/2024 và tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Đức tăng 5,8% lên 1,91 tỷ USD; nhập khẩu giảm 2,1% xuống còn 956,9 triệu USD.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Đức đạt hơn 5,57 tỷ USD, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Đức đạt 3,82 tỷ USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu từ Đức đạt 1,75 tỷ USD, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước. Việt Nam xuất siêu 2,06 tỷ USD hàng hóa sang thị trường này trong 6 tháng đầu năm 2024, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2023.

Với kết quả này, Đức hiện là đối tác thương mại lớn thứ 2 của Việt Nam tại EU (sau Hà Lan với 6,5 tỷ USD), chiếm tỉ trọng 17% tổng kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và EU trong nửa đầu năm 2024. Nếu so với mức tăng trưởng xuất khẩu 15,2% sang EU, sự phục hồi xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Đức trong nửa đầu năm nay tương đối chậm (chỉ tăng 3,2%). Tuy nhiên, đây vẫn là kết quả khả quan trong bối cảnh kinh tế Đức đối mặt với nhiều khó khăn, nhập khẩu hàng hóa suy giảm.

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), tính đến hết tháng 4/2024, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Đức đạt 449,3 tỷ EUR, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2023. Đáng chú ý, Việt Nam đứng đầu trong khu vực ASEAN về xuất khẩu hàng hóa vào Đức với kim ngạch đạt hơn 3 tỷ EUR, chiếm 0,7% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của nước này.

## Xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Đức trong quý II và 6 tháng đầu năm 2024

	Quý II/2024 (nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	So với quý II/2023 (%)	6 tháng đầu năm 2024 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2023 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	2.871.461	6,4	3,1	5.571.011	1,7
Xuất khẩu	1.914.528	0,6	5,8	3.817.180	3,2
Nhập khẩu	956.933	20,1	-2,1	1.753.831	-1,2
Cán cân thương mại	957.595	-13,4	15,2	2.063.348	7,2

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

### Về hàng hóa xuất khẩu:

Trong quý II/2024, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng sang thị trường Đức tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái phải kể đến như: điện thoại các loại và linh kiện tăng 86,6%, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 40,7%, sản phẩm chất dẻo tăng 41,3%, cà phê tăng 25,7%, thủy sản tăng 33,6%, hạt

điều tăng 19,8%, đặc biệt hạt tiêu tăng tới 158,9%, rau quả tăng 94,3%... Ngược lại, dệt may, giày dép hay túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù vẫn chưa thoát khỏi suy giảm. Với diễn biến này, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Đức thay đổi đáng kể trong nửa đầu năm 2024.

Theo đó, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông, thủy sản sang thị trường Đức trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 640,3 triệu USD, tăng 39,4% so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng trong nhóm đều tăng trưởng cao ở mức hai đến ba con số, đơn cử như cà phê đạt 383 triệu USD, tăng 37,4% so với cùng kỳ năm trước; thủy sản đạt 94,26 triệu USD, tăng 10,7%; hạt điều đạt 63,59 triệu USD, tăng 33,1%; cao su đạt 18,3 triệu USD, tăng 35,6%; đặc biệt, hạt tiêu đạt 48 triệu USD, tăng 156%; rau quả đạt 32 triệu USD, tăng 118%. Đức hiện đang là thị trường xuất khẩu nông thủy sản quan trọng của Việt Nam, đứng đầu về tiêu thụ cà phê, đứng thứ hai về hạt tiêu và thứ tư về hạt điều...

Nông sản nhiệt đới hiện là nhóm hàng xuất khẩu có thế mạnh của Việt Nam tại Đức. Đơn cử như với cà phê, theo thống kê của Eurostat, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam vào Đức đã tăng tới 52% so với cùng kỳ năm 2023 trong 4 tháng đầu năm 2024 lên 280,7 triệu EUR. Kết quả này giúp cho thị phần cà phê của Việt Nam tại Đức mở rộng từ 12,5% lên 17,6%, tiếp tục giữ vị trí là nguồn cung cà phê lớn thứ hai cho thị trường này. Trong khi đó, Brazil hiện là nguồn cung cà phê lớn nhất vào Đức trong 4 tháng với kim ngạch đạt 525 triệu EUR, tăng 21,9% và chiếm 33% thị phần. Ngược lại, Đức giảm nhập khẩu cà phê từ nhiều thị trường khác như Honduras, Colombia, Ấn Độ, Tanzania... Trong bối cảnh kinh tế suy giảm, người tiêu dùng tại EU nói chung và Đức nói riêng có xu hướng chuyển dịch từ cà phê arabica sang robusta để giảm thiểu chi phí. Tuy nhiên, nguồn cung cà phê robusta toàn cầu sụt giảm do thời tiết bất lợi đã đẩy giá mặt hàng này tăng cao trong thời gian qua. Vì vậy, với quốc gia mạnh về dòng cà phê robusta như Việt Nam, đây được xem là cơ hội gia tăng xuất khẩu cà phê vào Đức trong thời gian tới. Ngoài ra, Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ tháng 8/2020 cũng giúp ngành cà phê Việt Nam gia tăng giá trị và tiếp tục mở rộng thị phần tại Đức. Đặc biệt là với cà phê rang xay, cà

phê hòa tan và các sản phẩm khác của cà phê khi mức thuế được đưa về 0%, tạo điều kiện cho chế biến và nâng cao giá trị của cà phê Việt Nam tại thị trường này.

Tương tự, Việt Nam hiện đang là nguồn cung hạt tiêu số một vào Đức trong 4 tháng đầu năm 2024 với kim ngạch tăng 48,6% và chiếm 41,4% dung lượng thị trường, bỏ xa mức thị phần 16,4% của Brazil, 6,2% của Indonesia và 6,1% của Ấn Độ. Ngoài giá thành cạnh tranh, doanh nghiệp xuất khẩu tiêu của Việt Nam đang có lợi thế hơn một số nước xuất khẩu như Ấn Độ, Malaysia, Indonesia,... nhờ ưu đãi từ Hiệp định EVFTA, giúp giảm thuế nhập khẩu hồ tiêu xay hoặc nghiền từ 4% còn 0%.

Đối với một số mặt hàng công nghiệp chế biến, kim ngạch xuất khẩu cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái như hàng điện thoại các loại và linh kiện với mức tăng 27,7% lên 509,74 triệu USD; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 29,2%, đạt 422,49 triệu USD; sản phẩm chất dẻo với 84,23 triệu USD, tăng 30,2%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 44,56 triệu USD, tăng 46,3% so với cùng kỳ năm trước...

Mặc dù vậy, một số sản phẩm chủ lực của Việt Nam xuất khẩu sang Đức vẫn chưa phục hồi như giày dép giảm 21,5% so với cùng kỳ năm trước, còn 369,9 triệu USD; hàng dệt may với 363,65 triệu USD, giảm 18,3%; túi xách, ví vali, mũ, ô dù đạt 82,16 triệu USD, giảm 13,9%... Do đó, tổng kim ngạch xuất khẩu chung của nhóm hàng chế biến chế tạo sang thị trường Đức đã giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân sụt giảm của nhóm hàng trên là do nền kinh tế Đức khó khăn, lạm phát tăng khiến người dân có xu hướng thắt chặt chi tiêu các sản phẩm tiêu dùng không cấp thiết và có thể tái sử dụng. Theo thống kê của Eurostat, tổng kim ngạch nhập khẩu giày dép của Đức từ thị trường thế giới trong 4 tháng đầu năm đạt 32,56 tỷ EUR, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc giảm 23,3%, Việt Nam giảm 13,8%, Ấn Độ

giảm 5,5%... Còn với mặt hàng may mặc, tổng nhập khẩu của Đức giảm 2,8%, trong đó, nhập khẩu từ Bangladesh giảm 19,6%, Thổ Nhĩ Kỳ giảm 16%, Ấn Độ giảm 18,2%, Việt Nam giảm 16,2%..., riêng Trung Quốc tăng 2,1%, Campuchia tăng 11,2%.

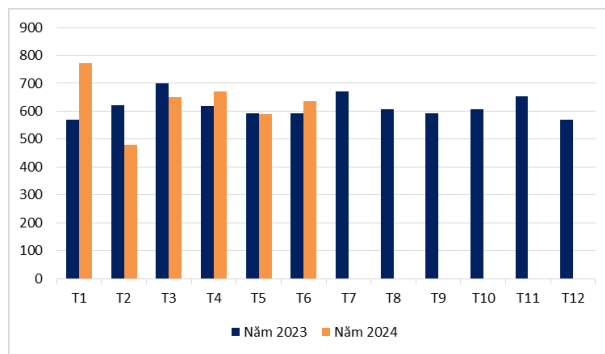
Theo số liệu sơ bộ của Văn phòng Thống kê Liên bang Đức (Destatis), tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nước này trong quý II/2024 chỉ đạt 0,1%, giảm so với mức 0,2% của quý trước. Kết quả này cho thấy những nỗ lực của Chính phủ Đức trong việc thúc đẩy đà tăng trưởng chưa đạt được như kỳ vọng. Khủng hoảng kinh tế ở Đức có thể sẽ kéo dài hơn dự báo của giới chuyên gia kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp vốn đóng vai trò trụ cột của nền kinh tế Đức vẫn trì trệ khi đơn đặt hàng thấp và nhu cầu từ nước ngoài ít hơn. Bên cạnh đó, tiêu dùng cá nhân tiếp tục không đạt được kỳ vọng. Mặc dù các hộ gia đình có thu nhập cao hơn vì tiền lương tăng nhanh hơn giá cả, nhưng thay vì chi tiêu, họ lại tiết kiệm nhiều hơn do sự chưa chắc chắn liên quan đến chính sách kinh tế và tài chính.

Các chuyên gia kinh tế cho đến nay vẫn dự đoán rằng kinh tế Đức sẽ tăng trưởng nhẹ trở lại trong năm nay, tuy nhiên nhiều chỉ số ban đầu cho thấy tình hình kinh tế không cải thiện sau quý II. Theo Khảo sát kinh doanh mới nhất của Viện Nghiên cứu Kinh tế (ifo) của Đức, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bán lẻ của Đức đã giảm đáng kể vào tháng 6/2024. Chỉ số này giảm xuống mức -19,5 điểm từ mức -13,3 điểm của tháng 5/2024, cho thấy môi trường kinh doanh bán lẻ đang xấu đi rõ rệt.

Các nhà bán lẻ quần áo, đại lý xe đạp và các cửa hàng DIY nói riêng đánh giá tình hình kinh doanh của họ trong tháng 6/2024 khó khăn hơn nhiều so với tháng 5/2024. Các nhà bán lẻ thực phẩm và đại lý ô tô cũng chưa hài lòng với hoạt động kinh doanh. Đặc biệt, các nhà bán lẻ quần áo và đại lý xe đạp nói riêng cũng đã hạ thấp kỳ vọng của họ cho những tháng tới. Nhiều nhà bán lẻ vẫn còn lượng hàng tồn kho cao. Do đó, các công ty có xu hướng giảm đơn đặt hàng trong những tháng tới.

Với triển vọng kinh tế bắt đầu có dấu hiệu khả quan hơn, tuy nhiên nhu cầu tiêu dùng vẫn còn ảm đạm, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Đức dự báo sẽ tiếp tục phục hồi chậm trong các quý cuối năm 2024.

**Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Đức qua các tháng năm 2023-2024 (ĐVT: Triệu USD)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Đức trong quý II và 6 tháng đầu năm 2024**

Mặt hàng	Quý II/2024 (nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	So với quý II/2023 (%)	6 tháng đầu năm 2024 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2023 (%)
<b>Tổng kim ngạch</b>	<b>1.914.528</b>	<b>0,6</b>	<b>5,8</b>	<b>3.817.180</b>	<b>3,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	296.777	1,1	2,3	590.192	0,1	15,9	15,5
Điện thoại các loại và linh kiện	197.344	-36,8	86,6	509.736	27,7	10,8	13,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	234.120	24,3	40,7	422.487	29,2	8,8	11,1

## ▶ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

Mặt hàng	Quý II/2024 (nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	So với quý II/2023 (%)	6 tháng đầu năm 2024 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2023 (%)
Cà phê	154.109	-32,8	25,7	383.425	37,4	7,5	10,0
Giày dép các loại	194.780	11,2	-24,0	369.885	-21,5	12,7	9,7
Hàng dệt, may	218.570	50,7	-17,9	363.649	-18,3	12,0	9,5
Hàng thủy sản	55.450	42,9	33,6	94.259	10,7	2,3	2,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	44.019	-6,6	-14,9	91.156	-3,6	2,6	2,4
Sản phẩm từ chất dẻo	44.915	14,2	41,3	84.232	30,2	1,7	2,2
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	44.455	17,9	-16,5	82.164	-13,9	2,6	2,2
Sản phẩm từ sắt thép	37.542	6,0	-17,3	72.954	-30,7	2,8	1,9
Hạt điều	34.403	17,9	19,8	63.587	33,1	1,3	1,7
Kim loại thường khác và sản phẩm	27.734	-11,4	16,1	59.028	9,1	1,5	1,5
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	30.634	16,7	-27,0	56.882	-20,3	1,9	1,5
Hạt tiêu	30.461	73,4	158,9	48.030	156,6	0,5	1,3
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	27.425	55,6	-48,6	45.050	-62,1	3,2	1,2
Gỗ và sản phẩm gỗ	18.721	-27,6	70,4	44.564	46,3	0,8	1,2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	24.301	34,5	14,9	42.369	18,1	1,0	1,1
Hàng rau quả	17.275	15,6	94,3	32.219	118,3	0,4	0,8
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	13.999	23,0	59,7	25.385	16,2	0,6	0,7
Cao su	7.647	-28,0	37,3	18.274	35,6	0,4	0,5
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	6.880	-28,7	-16,6	16.531	7,9	0,4	0,4
Sản phẩm từ cao su	7.115	-17,1	31,6	15.697	65,3	0,3	0,4
Sản phẩm gốm, sứ	2.714	-16,5	-38,8	5.965	-24,6	0,2	0,2
Sản phẩm hóa chất	2.517	26,2	31,8	4.512	23,4	0,1	0,1
Sắt thép các loại	1.979	5,3	-36,7	3.858	-8,4	0,1	0,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.733	9,7	7,9	3.312	-11,5	0,1	0,1
Giấy và các sản phẩm từ giấy	700	52,0	-32,4	1.161	-41,3	0,1	0,0
Chè	299	39,0	29,8	515	2,2	0,0	0,0
Hàng hóa khác	135.907	4,4	-0,5	266.099	-1,5	7,3	7,0

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

### Về nhập khẩu:

Quý II/2024, kim ngạch nhập khẩu hai mặt hàng chính của Việt Nam từ Đức là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác và hóa chất giảm lần lượt là 4,8% và 14,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng là mặt hàng được nhập khẩu lớn nhất của Đức vào Việt Nam, đạt

610,1 triệu USD, chiếm 34,8% tỷ trọng, giảm nhẹ 4,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu hóa chất lại tăng mạnh 21% lên 220,84 triệu USD; được phẩm tăng 5,7% và đạt 161,8 triệu USD; sản phẩm hóa chất tăng 13,7%; đặc biệt, phương tiện vận tải và phụ tùng tăng tới 94,7%; thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu tăng 234,6%...

**Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Đức trong quý II  
và 6 tháng đầu năm 2024**

Mặt hàng	Quý II/2024 (nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	So với quý II/2023 (%)	6 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2024 (%)
<b>Tổng nhập khẩu</b>	<b>956.933</b>	<b>20,1</b>	<b>-2,1</b>	<b>1.753.831</b>	<b>-1,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	329.397	17,3	-4,8	610.130	-4,3	35,9	34,8
Hóa chất	112.514	3,9	-14,1	220.839	21,0	10,3	12,6
Dược phẩm	88.297	20,1	10,7	161.806	5,7	8,6	9,2
Sản phẩm hóa chất	71.505	36,4	20,8	123.914	13,7	6,1	7,1
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	36.583	0,4	-16,6	73.009	-13,9	4,8	4,2
Sản phẩm từ chất dẻo	20.818	10,3	-13,8	39.700	-13,5	2,6	2,3
Chất dẻo nguyên liệu	22.059	38,7	22,6	37.960	2,4	2,1	2,2
Sản phẩm từ sắt thép	15.971	20,5	-7,6	29.221	-5,7	1,7	1,7
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	14.527	1,4	80,9	28.851	94,7	0,8	1,6
Sữa và sản phẩm sữa	14.574	112,6	57,8	21.431	-5,2	1,3	1,2
Linh kiện, phụ tùng ô tô	9.774	-15,6	-70,8	21.351	-62,2	3,2	1,2
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	13.422	106,7	-15,3	19.916	-28,9	1,6	1,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	14.552	179,6	17,6	19.757	-3,3	1,2	1,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	7.733	-16,8	262,9	17.023	234,6	0,3	1,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	7.174	-7,9	-14,8	14.962	1,8	0,8	0,9
Vải các loại	7.587	4,2	6,8	14.865	-2,0	0,9	0,8
Sản phẩm từ cao su	5.385	16,9	-19,7	9.991	-23,4	0,7	0,6
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	5.665	56,7	4,5	9.281	-7,0	0,6	0,5
Sắt thép các loại	4.260	5,8	-36,9	8.286	-28,6	0,7	0,5
Ô tô nguyên chiếc các loại	2.201	-57,6	-92,7	7.400	-88,5	3,6	0,4
Chế phẩm thực phẩm khác	3.764	13,0	-0,5	7.097	-0,2	0,4	0,4
Dây điện và dây cáp điện	3.895	24,5	41,7	7.023	33,0	0,3	0,4
Kim loại thường khác	3.349	7,4	-35,5	6.468	-21,6	0,5	0,4
Sản phẩm từ kim loại thường khác	3.422	17,0	-4,6	6.347	-11,1	0,4	0,4
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	3.437	41,9	33,6	5.860	-0,3	0,3	0,3
Phân bón các loại	3.575	65,2	165,9	5.738	85,1	0,2	0,3
Giấy các loại	3.602	70,9	52,9	5.709	15,4	0,3	0,3
Cao su	2.144	83,4	72,5	3.313	44,3	0,1	0,2
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1.451	34,3	32,1	2.530	14,1	0,1	0,1
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.076	22,8	-26,6	1.952	-23,1	0,1	0,1
Quặng và khoáng sản khác	952	5,0	-55,9	1.858	-63,0	0,3	0,1
Sản phẩm từ giấy	645	0,6	-49,6	1.285	-48,5	0,1	0,1
Hàng hóa khác	121.622	39,3	45,9	208.958	29,5	9,1	11,9

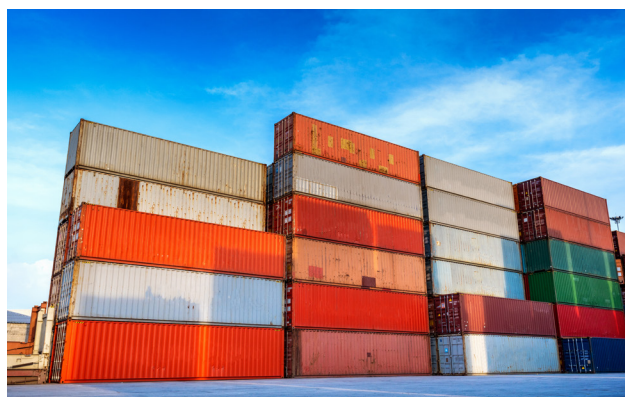
*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

# Quý II/2024, tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa SANG HUNGARY ĐẠT MỨC CAO

**T**heo số liệu của Tổng cục Hải quan, thương mại hàng hoá giữa Việt Nam và Hungary đã lấy lại đà tăng trưởng trong quý II/2024, đạt 233,3 triệu USD, tăng 31,9% so với quý I/2024. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này tăng 34,2% lên 180,27 triệu USD; nhập khẩu của Việt Nam từ Hungary tăng 24,5%, đạt 53,03 triệu USD.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Hungary đạt 410,18 triệu USD, giảm 18,9% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu 314,58 triệu USD hàng hoá sang Hungary, tăng 57,8% so với cùng kỳ năm 2023; nhập khẩu 95,6 triệu USD hàng hoá từ Hungary,

giảm 68,8%. Với kết quả này, xuất siêu của Việt Nam sang thị trường này đạt mức 218,98 triệu USD trong 6 tháng đầu năm 2024, trong khi cùng kỳ năm 2023, Việt Nam thâm hụt thương mại với thị trường Hungary ở mức 107 triệu USD.



## Trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Hungary trong quý II và 6 tháng đầu năm 2024

	Quý II/2024 (nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	So với quý II/2023 (%)	6T/2024 (nghìn USD)	So với 6T/2023 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	233.305	31,90	-4,25	410.185	-18,91
Xuất khẩu	180.275	34,22	74,56	314.585	57,80
Nhập khẩu	53.030	24,57	-62,23	95.600	-68,80
Cán cân thương mại	127.245			218.985	

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

### Về xuất khẩu:

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong quý II/2024, xuất khẩu nhiều mặt hàng của Việt Nam sang Hungary tăng trưởng mạnh so với quý I/2024, trong đó một số mặt hàng đạt mức ba con số gồm hàng dệt may tăng 347,8%, giày dép các loại tăng 252,4%, điện thoại các loại và linh kiện tăng 127,5%. Nếu so với quý II/2023, xuất khẩu một số mặt hàng tăng ấn tượng, điển hình là cà phê, điện thoại các loại và linh kiện, máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác...

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Hungary đạt kết quả tích cực nhờ sự đóng góp của mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện với mức tăng lên tới 1.459,3% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 122,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 47%, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tăng 36,1%...



**Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Hungary trong quý II và 6 tháng năm 2024**

Mặt hàng	Quý II/2024 (nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	So với quý II/2023 (%)	6 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2023 (%)
<b>Tổng</b>	<b>180.275</b>	<b>34,2</b>	<b>74,6</b>	<b>314.585</b>	<b>57,8</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	107.026	48,9	144,6	178.891	122,5	56,87	40,33
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	28.693	12,1	34,5	54.287	36,1	17,26	20,01
Điện thoại các loại và linh kiện	12.894	127,5	1.628,9	18.561	1.459,3	5,90	0,60
Vải màn, vải kỹ thuật khác	12.243		15,4	12.243	15,4	3,89	5,32
Kim loại thường khác và sản phẩm	7.872		-4,8	7.872	-7,3	2,50	4,26
Phương tiện vận tải và phụ tùng	2.422	8,3	19,1	4.657	47,0	1,48	1,59
Cà phê	791	-29,7	4.396.083	1.917	-54,7	0,61	2,12
Hàng dệt, may	468	347,8	-38,9	572	-31,4	0,18	0,42
Giày dép các loại	377	252,4	-52,7	485	-39,3	0,15	0,40
Hàng hóa khác	7.489	-72,9	-49,9	35.100	-29,4	11,16	24,95

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Hungary gia tăng mạnh mẽ trong 6 tháng đầu năm 2024 là kết quả đáng ghi nhận trong bối cảnh nhập khẩu của nước này giảm. Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Hungary trong 4 tháng đầu năm 2024 đạt 45,18 tỷ EUR, giảm 11,2% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, nhập khẩu của Hungary từ thị trường ngoại khối EU giảm 22,7% xuống còn 12,6 tỷ EUR; nhập khẩu từ nội khối EU giảm 4,5% xuống 25,25 tỷ EUR. Xét về thị phần, Việt Nam mới chiếm 0,42% trong tổng nhập khẩu hàng hoá của Hungary trong 4 tháng đầu năm 2024, đạt 190,44 triệu EUR, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2023. Đặc biệt, riêng trong tháng 4/2024, thị trường này tăng cường nhập khẩu nhiều mặt hàng từ Việt Nam, trong đó có các mặt hàng tiêu dùng như quần áo và hàng may mặc sẵn, dệt kim, đan hoặc móc (HS 61) tăng 343,9% so với cùng kỳ năm 2023; sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm liễu gai song mây (HS 46) có mức tăng lên tới 1.065,2%; nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ (HS

92) tăng 7.511,3%; mặt hàng công nghiệp plastic và các sản phẩm của plastic (HS 39) tăng 648,2%; máy móc thiết bị (HS 84) tăng 233,2% so với cùng kỳ năm 2023...

Theo Eurostat, nhập khẩu hàng hoá của Hungary từ Việt Nam phần lớn là máy móc thiết bị điện và linh kiện (HS 84, 85) chiếm gần 2/3 tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Hungary từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2024. Các mặt hàng còn lại chiếm tỷ trọng thấp như dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế, phẫu thuật; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng (HS 90) chiếm 6,37%; nhôm và các sản phẩm bằng nhôm (HS 76) chiếm 3,9%...

Có thể thấy, mặc dù sức mua suy giảm nhưng nhập khẩu hàng hoá của Hungary từ Việt Nam vẫn duy trì được đà tăng trưởng tích cực, cho thấy hàng hoá của Việt Nam đang có lợi thế cạnh tranh cao tại Hungary. Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ tháng 8/2020 đã tạo động lực, thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hungary tăng mạnh khi gần như 100% dòng



thuế xuất nhập khẩu về 0% theo lộ trình từ 7 - 10 năm. Trong giai đoạn từ năm 2019 - 2023, nhập khẩu của Hungary từ Việt Nam tăng tới 253,2% so với giai đoạn trước (5 năm kể từ năm 2014 - 2018), lớn hơn so với mức tăng trưởng chung 33,2% của Hungary trong cùng giai đoạn trước đó.

Tuy nhiên, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hungary đang chủ yếu nghiêng về nhóm hàng công nghệ. Xuất khẩu nhóm hàng tiêu dùng và nông sản của Việt Nam sang thị trường Hungary chưa đáng kể và chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nhập khẩu của thị trường này.

Với mặt hàng chủ lực là hàng dệt, may (HS 61, 62), mặc dù nhập khẩu hàng dệt may của Hungary từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2024 tăng mạnh, nhưng thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hungary mới chiếm 0,11%, thấp hơn so với mức 4,78% của Bangladesh, đối thủ cạnh tranh mạnh của Việt Nam trong ngành. Ngành may mặc của Bangladesh chiếm

gần 29% GDP và là ngành công nghiệp chính của nước này. Với chi phí vận hành thấp, lực lượng lao động đông đảo, cũng như các điều khoản thương mại ưu đãi, Bangladesh có vai trò quan trọng trong thị trường dệt may toàn cầu. Cùng với nỗ lực cải thiện trong vòng 5 năm trở lại đây, Bangladesh đã có những bước tiến đáng kể trong việc bền vững hoá ngành dệt may. Theo Hội đồng Công trình Xanh Hoa Kỳ (USGBC), 52 trong số 100 nhà máy thân thiện với môi trường hàng đầu thế giới là ở Bangladesh (trong khi Trung Quốc chỉ có 10 nhà máy, và Việt Nam có 4 nhà máy). Chủ yếu trong số 52 nhà máy này là nhà máy trong ngành dệt may, một số ít khác là trong ngành đóng tàu, da giày và điện tử. Bên cạnh đó, Ấn Độ cũng đang nâng cao hơn nữa vị thế của mình tại thị trường dệt may Hungary với việc tập trung vào đổi mới thiết kế, tăng cường chuỗi cung ứng, phát triển cơ sở hạ tầng, thúc đẩy quan hệ đối tác quốc tế... Trong bối cảnh đó, ngành dệt may Việt Nam cần chú ý đẩy mạnh hơn nữa

đầu tư công nghệ, tối ưu quy trình sản xuất và cung ứng cũng như tham gia sâu vào chuỗi giá trị OBM hoặc ODM để tạo lợi thế cạnh tranh so với các nước khác.

Với mặt hàng giày dép (HS 64), thị phần giày dép của Việt Nam tại Hungary chỉ khoảng 0,48% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của nước này, thấp hơn nhiều so với mức 8,02% của thị trường Trung Quốc (theo Eurostat), khả năng cạnh tranh của giày dép Việt Nam tại thị trường này chưa cao. Trung Quốc hiện không chỉ là nước sản xuất và xuất khẩu giày dép đứng đầu thế giới, mà còn là nước xuất khẩu nguyên phụ liệu ngành da giày số 1, với chuỗi cung ứng cùng các trung tâm nghiên cứu chuyên sâu về ngành này. Điểm bất lợi nhất đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào Hungary là khoảng cách địa lý, hai nước không có đường bay trực tiếp, trong khi Hungary không có cảng

biển. Thông thường, hàng hóa từ Việt Nam xuất khẩu sang Hungary sẽ cập cảng tại một số nước châu Âu có cảng biển như Đức, Hà Lan, Italia... sau đó đưa về Hungary bằng đường bộ, dẫn đến chi phí hàng nhập khẩu vào Hungary cao hơn.

Tuy nhiên, đây vẫn là một trong những thị trường có tiềm năng đối với hàng hóa của Việt Nam, đặc biệt là các mặt hàng nông sản như cà phê, hạt điều, hạt tiêu, gạo... do nước này không sản xuất được. Do đó, cần đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại để đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu sang thị trường thông qua tổ chức các đoàn doanh nghiệp sang nghiên cứu thị trường, tiếp xúc trực tiếp với các đối tác, tìm kiếm cơ hội hợp tác kinh doanh, đầu tư, tổ chức các chương trình trưng bày, quảng bá hàng xuất khẩu Việt Nam...

### Về nhập khẩu:

Nhập khẩu từ Hungary chưa đa dạng về mặt hàng, chủ yếu là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng với kim ngạch đạt 32,15 triệu USD trong 6 tháng đầu năm 2024, giảm 65% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 33,6% tỷ trọng, tăng so với mức 29,9% của cùng kỳ năm 2022. Đặc biệt, nhập khẩu

được phẩm của Việt Nam từ Hungary tăng tỷ trọng trong 6 tháng đầu năm 2024 ở mức 18,7%, tăng cao so với mức 4,14% của cùng kỳ năm 2023. Ngược lại, giảm mạnh tỷ trọng là thức ăn gia súc và nguyên liệu từ 43,7% giảm xuống chỉ còn 1,36%.

### Nhập khẩu một số hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Hungary trong quý II và 6 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	Quý II/2024 (nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	So với quý II/2023 (%)	6 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2023 (%)
<b>Tổng</b>	<b>53.030</b>	<b>24,6</b>	<b>-62,2</b>	<b>95.600</b>	<b>-68,8</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	20.607	78,5	-57,2	32.151	-65,0	33,63	29,96
Dược phẩm	8.241	-15,0	38,3	17.938	41,2	18,76	4,14
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	223	-79,3	-99,6	1.297	-99,0	1,36	43,76
Hàng hóa khác	23.960	18,3	5,4	44.215	-34,8	46,25	22,14

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

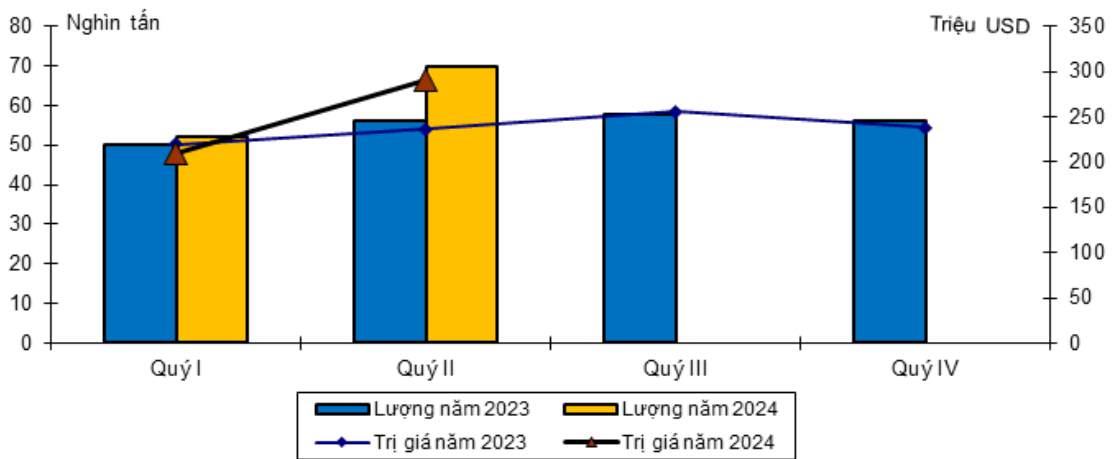
# XUẤT KHẨU THỦY SẢN TỚI EU TĂNG MẠNH, dự báo vượt 1 tỷ USD trong năm 2024

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU quý II/2024 đạt 69,67 nghìn tấn, trị giá 290,9 triệu USD, tăng 23,9% về lượng và tăng 22,93% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU đạt

121,66 nghìn tấn, trị giá 500,2 triệu USD, tăng 14,29% về lượng và tăng 9,74% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. EU là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 4 về trị giá của Việt Nam sau Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc, chiếm 11,49% về lượng và chiếm 11,36% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản của cả nước.

## Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU qua các quý năm 2023 – 2024

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD

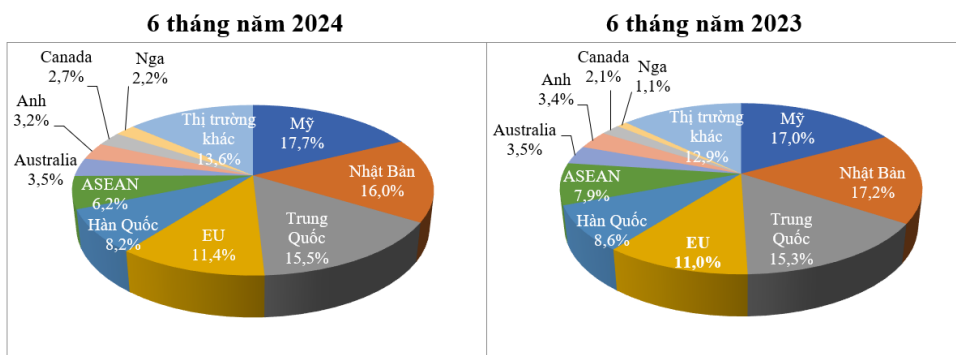


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU tăng trưởng tốt trong nửa đầu năm 2024 do các doanh nghiệp đã tận dụng tốt các

ưu đãi từ EVFTA; công tác truyền thông tích cực về cá tra, basa ở thị trường EU đã mang lại kết quả tích cực.

## Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu tới EU ghi nhận kết quả tích cực Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới EU 6 tháng đầu năm 2024 xuất khẩu tôm chiếm 20,61% về lượng và chiếm 37,81% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 18,76% về lượng và chiếm 20,89% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 28,91% về lượng và chiếm 17,34 % về trị giá.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu nhóm hàng thủy sản nuôi gồm tôm, cá tra, basa sang thị trường EU tăng so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu tôm đạt 25,1 nghìn tấn, trị giá 189,1 triệu USD, tăng 27,06% về lượng và tăng 14,68% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa đạt 34,2 nghìn tấn,

trị giá 86,7 triệu USD, tăng 4,8% về lượng, nhưng giảm 2,9% về trị giá. Ưu đãi thuế quan từ EVFTA giúp mặt hàng tôm của Việt Nam có nhiều lợi thế cạnh tranh tại thị trường EU. Bên cạnh đó, việc tích cực cải thiện hoạt động truyền thông với mặt hàng cá tra tại thị trường này cũng đã ghi nhận kết quả ban đầu khả quan.

Trong nhóm thủy sản khai thác, xuất khẩu cá ngừ, nghêu, ngao sang EU trong 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023 cho thấy những giải pháp nhằm tháo gỡ thẻ vàng đã có những tác động tích cực đến ngành. Tuy nhiên, xuất khẩu các mặt hàng khác như mực, bạch tuộc, cua và ghe lại có lượng xuất khẩu giảm khá mạnh.

### Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới EU quý II và 6 tháng năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Mặt hàng	Năm 2024				So với năm 2023 (%)				Tỷ trọng 6 tháng năm 2024 (%)	
	Quý II		6 tháng		Quý II		6 tháng			
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng Thủy sản	584.185	2.444.561	1.058.739	4.395.985	12,16	5,12	9,79	5,85		
EU	69.674	290.902	121.663	500.163	23,90	22,93	14,29	9,74	100	100
Tôm	15.922	120.111	25.078	189.132	44,82	33,50	27,06	14,68	20,61	37,81
Cá ngừ	13.131	57.986	22.821	104.473	55,67	52,06	43,09	41,08	18,76	20,89
Cá tra, basa	19.397	47.578	35.179	86.706	12,79	6,37	4,79	-2,88	28,91	17,34
Bột	2.386	16.643	4.040	27.712	26,61	29,03	10,16	4,57	3,32	5,54
Nghêu, sò, ngao	10.339	16.467	19.501	31.281	15,45	12,94	10,07	4,33	16,03	6,25
Cá đông lạnh	3.209	9.107	5.436	16.386	39,75	12,26	40,53	24,32	4,47	3,28
Mực	968	5.814	2.109	11.654	-39,96	-36,90	-36,68	-37,40	1,73	2,33
Cá chế biến	1.247	4.930	2.059	8.712	-9,38	-2,87	-9,35	2,98	1,69	1,74
Cá tuyết	468	3.018	1.015	6.046	-0,66	-4,72	-11,94	-20,57	0,83	1,21
Cá khô	390	2.517	619	4.085	23,03	18,26	22,12	17,64	0,51	0,82
Điệp	225	2.304	447	4.454	16,60	-8,09	-7,75	-23,33	0,37	0,89
Bạch tuộc	386	2.303	770	4.304	4,80	13,18	-9,11	-8,76	0,63	0,86
Cá rô phi	484	1.085	856	1.912	-33,76	-26,48	-34,87	-30,71	0,70	0,38
Nước mắm	850	821	1.290	1.461	0,31	1,72	27,62	30,06	1,06	0,29
Cua, ghe	91	557	116	833	-12,80	-46,11	-13,84	-45,14	0,10	0,17
Cá cơm	83	401	186	900	-53,90	-54,05	-7,30	-7,73	0,15	0,18
Mặt hàng khác	95	-738	142	113	-64,70	703,96	-79,38	-95,97	0,12	0,02

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản tới EU quý II và 6 tháng năm 2024

6 tháng đầu năm 2024, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 26/27 thị trường thành viên EU. Trong đó, Hà Lan, Đức, Bỉ và Italia là 4 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất trong khối của Việt Nam và cũng là những thị trường tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023.

6 tháng đầu năm 2024, lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới hầu hết các thị trường lớn trong EU tăng so với cùng kỳ năm 2023, trừ các thị trường Pháp, Bồ Đào Nha, Croatia, Látvia, Phần Lan, Cộng Hoà Séc, Manta, Áo và Slovakia giảm.

## Xuất khẩu của Việt Nam tới các thị trường trong khối EU quý II và 6 tháng năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tỷ trọng 6T/2024 (% trị giá)	Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
		Quý II		6 tháng		Quý II		6 tháng	
		Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa		96.977.706		189.853.154		12,45		33,56	
XK Thủy sản		584.185	2.444.561	1.058.739	4.395.985	12,16	5,12	9,79	5,85
EU	100	69.674	290.902	121.663	500.163	23,90	22,93	14,29	9,74
Hà Lan	19,45	11.987	59.557	20.283	97.269	14,52	21,49	4,63	9,44
Đức	18,78	11.725	54.967	19.398	93.949	47,29	32,26	22,06	10,29
Bỉ	13,08	7.350	41.469	11.813	65.411	53,99	26,79	30,59	11,58
Italia	9,83	7.366	27.074	13.901	49.190	43,91	50,40	32,73	30,28
Tây Ban Nha	6,77	8.434	18.384	15.716	33.840	29,82	27,55	27,31	16,95
Đan Mạch	5,38	2.802	16.324	4.525	26.891	95,14	65,38	60,76	31,44
Pháp	4,96	2.933	14.444	5.018	24.809	-8,07	-21,46	-11,62	-24,27
Lítva	3,86	3.907	11.422	6.233	19.306	80,19	94,76	52,16	47,66
Ba Lan	4,14	2.258	9.098	4.957	20.728	22,32	1,51	18,51	-3,66
Rumani	2,98	1.836	8.389	3.277	14.904	19,99	13,68	18,57	14,43
Bồ Đào Nha	2,88	3.555	7.671	6.450	14.408	-1,74	-2,48	-13,38	-15,01
Thụy Điển	2,36	1.091	7.185	1.828	11.806	27,32	48,36	17,93	36,34
Hy Lạp	0,98	1.126	2.945	1.862	4.899	37,75	56,19	5,85	15,94
Âi Len	0,68	359	2.449	548	3.400	67,73	105,01	82,03	81,63
Bungari	0,52	485	2.092	570	2.598	132,62	135,28	88,02	124,78
Síp	0,81	472	1.760	1.119	4.059	-5,44	38,64	21,24	32,23
Hungary	0,43	394	1.167	734	2.126	44,79	48,61	54,25	65,77
Slôvenia	0,47	460	1.047	1.062	2.337	21,97	3,89	42,69	11,73
Croatia	0,35	383	822	755	1.728	-50,63	-47,77	-42,87	-39,51
Látvia	0,41	157	771	384	2.031	-59,78	-48,56	-35,13	-12,30
Phần Lan	0,43	317	710	680	2.166	-89,03	-89,44	-80,34	-73,22
Cộng Hoà Séc	0,27	167	689	287	1.329	27,20	65,39	-36,38	-11,05
Estonia	0,09	48	226	112	453			57,99	43,68

Thị trường	Tỷ trọng 6T/2024 (% trị giá)	Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
		Quý II		6 tháng		Quý II		6 tháng	
		Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Manta	0,09	40	172	127	459	-70,18	-48,74	-51,03	-38,24
Áo	0,01	23	68	23	68	-0,02	8,36	-53,67	-76,27
Slovakia	0,00	0	0	0	0	-100,00	-100,00	-100,00	-100,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

### Nhập khẩu thủy sản của EU và thị phần thủy sản của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Eurostat, 4 tháng đầu năm 2024, EU đã chi 8,967 tỷ EUR (tương đương 9,72 tỷ USD) để nhập khẩu 1,618 triệu tấn thủy sản từ thị trường ngoài khối, giảm 0,37% về lượng và giảm 4,53% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

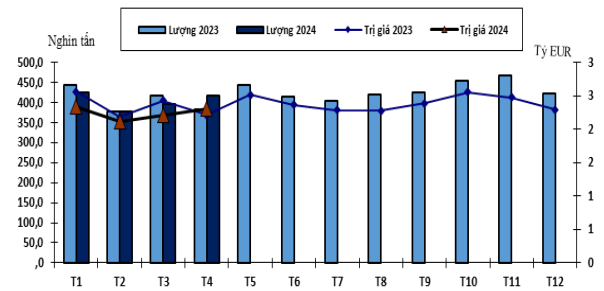
Trong 4 tháng đầu năm 2024, EU giảm nhập khẩu thủy sản từ 2 thị trường cung cấp lớn nhất là Na Uy và Morocco, trong khi tăng nhập khẩu từ Ecuador, Iceland, Anh, Thổ Nhĩ Kỳ, Mỹ...

Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 11 cho EU, chiếm 3,57% về lượng và chiếm 2,71% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản từ thị trường ngoài khối của EU, đạt 57,86 nghìn tấn, trị giá

243,2 triệu EUR, giảm 2,25% về lượng và giảm 12,09% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

### Nhập khẩu thủy sản của EU từ ngoài khối qua các tháng năm 2023 – 2024

ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Trị giá: tỷ EUR



Nguồn: Số liệu thống kê của Eurostat

### Thị trường cung cấp thủy sản cho EU 4 tháng năm 2024 (Tỷ giá 1 EUR = 1,0838 USD)

	4 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Thị phần 4 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>NK TS từ ngoài EU</b>	<b>1.618.929</b>	<b>8.967.193</b>	<b>-0,37</b>	<b>-4,53</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Na Uy	356.782	2.613.069	-4,15	-3,64	22,04	29,14
Morocco	75.976	554.471	-12,31	-13,46	4,69	6,18
Ecuador	103.414	509.448	23,40	14,65	6,39	5,68
Iceland	84.492	496.210	4,47	8,45	5,22	5,53
Anh	134.441	494.756	9,59	11,00	8,30	5,52
Trung Quốc	110.047	465.158	-16,97	-25,15	6,80	5,19
Thổ Nhĩ Kỳ	45.853	283.691	16,12	15,84	2,83	3,16
Mỹ	65.404	263.343	37,71	5,24	4,04	2,94
Faroe Islands	48.883	261.297	17,45	22,95	3,02	2,91
Ấn Độ	49.469	251.360	-5,45	-19,01	3,06	2,80

	4 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Thị phần 4 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Tri giá (nghìn EUR)	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá
Việt Nam	57.867	243.185	-2,25	-12,09	3,57	2,71
Argentina	42.221	220.181	15,29	10,66	2,61	2,46
Nga	48.188	185.064	-18,95	-35,78	2,98	2,06
Chile	36.058	173.931	30,71	19,00	2,23	1,94
Greenland	42.148	160.128	26,56	4,47	2,60	1,79
Mauritania	17.487	157.864	12,57	6,60	1,08	1,76
Indonesia	22.449	128.632	-1,99	-15,87	1,39	1,43
Namibia	20.417	104.823	-13,56	-9,93	1,26	1,17

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat*

EU nhập khẩu từ Việt Nam chủ yếu là tôm, cá tra, ba sa và cá ngừ các loại. Trong 4 tháng đầu năm 2024, thị phần nhóm sản phẩm tôm đông lạnh (HS 030617) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu từ thị trường ngoài khối của EU giảm, trong khi thị phần tôm chế biến (HS 160521 và 160529) tăng. Điều này cho thấy tôm đông lạnh của Việt Nam tại thị trường EU đang phải cạnh tranh gay gắt với tôm Ecuador. Trong 4 tháng đầu năm 2024, thị phần tôm đông lạnh mã HS 030617 của Ecuador trong tổng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối tăng lên 36,8% về lượng và 29,4% về trị giá, từ mức 34,1% về lượng và 27,6% về trị giá trong 4 tháng đầu năm 2023; thị phần của Ấn Độ giảm xuống 14,6% về lượng và 14,4% về trị giá từ mức 15,7% về lượng và 17,6% về trị giá trong 4 tháng đầu năm 2023. Trong những năm gần đây, ngành công nghiệp tôm Ecuador đang phát triển mạnh, thu hút sự chú ý của các nhà nhập khẩu và người tiêu dùng trên toàn cầu. Cách đây 4 năm, sản lượng tôm của Ecuador thấp hơn rất nhiều so với Việt Nam nhưng đến nay Ecuador đã dẫn đầu sản lượng tôm toàn cầu. Đây là kết quả khi ngành tôm Ecuador đã đạt được thành công trong việc nghiên cứu và phát triển giống tôm chất lượng cao và giải quyết được vấn đề thiếu lao động. Do đó, giá tôm nguyên liệu của Ecuador cạnh tranh hơn so với tôm Việt Nam do tỷ lệ nuôi thành công cao, lên tới 80% trở lên.

Với nhóm hàng tôm chế biến, mặc dù Việt Nam chiếm tỷ trọng cao trong tổng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối, nhưng trước sự cạnh tranh của Ecuador với nhóm sản phẩm tôm đông lạnh, Ấn Độ cũng có xu hướng đẩy mạnh xuất khẩu tôm chế biến. Trong 4 tháng đầu năm 2024, thị phần tôm chế biến của Ấn Độ trong tổng nhập khẩu của EU cũng có xu hướng tăng. Theo đó, thị phần tôm mã HS 160521 của Ấn Độ tăng từ 4,9% về lượng và 4,3% về trị giá trong 4 tháng đầu năm 2023 lên 5,3% về lượng và 4,5% về trị giá trong 4 tháng đầu năm 2024; thị phần tôm HS 160529 cũng tăng từ 5,5% về lượng và 4,5% về trị giá lên 6,5% về lượng và 5,4% về trị giá.

Với mặt hàng cá ngừ, đối thủ cạnh tranh lớn nhất của Việt Nam ở thị trường EU là Philippines, Trung Quốc, Thái Lan và Indonesia. Việt Nam hiện đang là nguồn cung cá ngừ lớn thứ 7 cho thị trường EU sau Ecuador, Seychelles, Papua New Guinea, Mauritius, Philippines và Trung Quốc. Đáng chú ý, mặc dù Thái Lan đứng thứ 17, nhưng so với Thái Lan, năng lực sản xuất của Việt Nam còn thấp hơn nhiều. Sau khi không còn được hưởng ưu đãi từ Hệ thống thuế quan phổ cập (GSP) vào năm 2015, xuất khẩu cá ngừ của Thái Lan sang EU sụt giảm liên tục. Kim ngạch xuất khẩu cá ngừ của nước này sang EU giảm từ mức 155 triệu



USD năm 2015 xuống còn 41 triệu USD vào năm 2023, giảm 74%. Trong thời gian tới nếu FTA giữa EU và Thái Lan được ký kết, EU có khả năng sẽ tiếp cận thị trường thủy sản Thái Lan với mức thuế 0%, bao gồm cá ngừ. Tính đến thời điểm này, cá ngừ Thái Lan xuất khẩu sang EU đang chịu thuế 24%

nên thị phần cá ngừ của Thái Lan ở EU hiện tại vẫn khiêm tốn. Năng lực sản xuất cá ngừ của Thái Lan cao hơn của Việt Nam với nhiều nhà máy hơn và công suất cao hơn, nhưng cá ngừ nguyên liệu của Thái Lan phụ thuộc vào nhập khẩu và không nhiều đội tàu khai thác.

### Thị phần một số mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU 4 tháng đầu năm 2024

Mã HS	Tổng nhập khẩu của EU từ ngoài khối		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Nhập khẩu từ Việt Nam		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 4 tháng đầu năm 2024 (%)		Tỷ trọng 4 tháng đầu năm 2023 (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu Euro)	Lượng	Kim ngạch	Lượng (Nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu Euro)	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch
030617	139.35	856.61	7.84	-1.10	6.66	53.43	5.51	-7.79	4.8	6.2	4.9	6.7
030462	16.58	42.95	-8.24	-20.72	16.51	42.69	-8.39	-20.75	99.6	99.4	99.7	99.4
160414	154.54	795.64	-2.83	-6.86	7.60	33.47	-0.80	-0.86	4.9	4.2	4.8	4.0
160521	11.34	86.59	-3.62	-13.42	4.09	28.36	14.82	0.44	36.1	32.8	30.3	28.2
160529	9.39	66.96	-19.38	-30.96	2.22	16.93	1.86	-20.73	23.7	25.3	18.7	22.0
160556	11.36	22.54	0.04	-8.39	9.81	15.06	-2.03	-16.35	86.3	66.8	88.1	73.2
030487	8.33	66.90	34.29	13.12	1.61	13.16	14.01	-0.28	19.4	19.7	22.8	22.3
030743	114.96	519.62	-13.73	-20.84	1.44	6.96	-41.45	-47.16	1.2	1.3	1.8	2.0
030342	27.50	70.34	79.77	57.04	1.32	5.04	10,532	7,528	4.8	7.2	0.1	0.1
030489	20.73	121.11	-12.88	-13.20	0.56	3.68	-15.35	-14.42	2.7	3.0	2.8	3.1
030722	5.54	65.80	-1.29	-16.43	0.19	3.08	-42.30	-42.44	3.5	4.7	6.0	6.8
030324	1.72	3.32	0.94	-7.59	1.43	2.76	-0.43	-9.62	83.2	83.2	84.3	85.0
030752	43.88	398.23	7.78	-6.78	0.52	2.60	-0.14	-0.21	1.2	0.7	1.3	0.6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

### Nhận định và dự báo

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU trong những tháng cuối năm vẫn đối mặt với nhiều thách thức, nhưng vẫn có cơ hội để bứt phá khi nhu cầu thị trường dần cải thiện cùng với sự phục hồi của nền kinh tế. Trong đó, xuất khẩu cá tra của Việt Nam sẽ tiếp tục khả quan khi người tiêu dùng EU đã có những phản ứng tích cực qua doanh số xuất khẩu mặt hàng này tới thị trường EU; với mặt hàng tôm, các doanh nghiệp cần tiếp tục tận dụng tốt lợi thế từ EVFTA để tăng tính cạnh tranh tại thị

trường này. Nhóm hàng thủy sản khai thác đang phải chịu "thẻ vàng" IUU nhưng cũng có nhiều động lực tăng trưởng khi Việt Nam đang nỗ lực thực hiện các khuyến nghị của EC, qua đó đẩy lượng thủy sản khai thác đủ tiêu chuẩn xuất khẩu tới EU tăng dần, đặc biệt là cá ngừ.

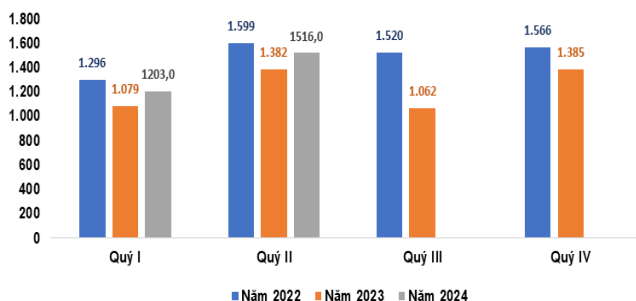
Dự báo, năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU sẽ đạt 242 nghìn tấn, trị giá 1,080 tỷ USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 13,7% về trị giá so với năm 2023.

# XUẤT KHẨU GIÀY DÉP SANG EU trong quý II/2024 tăng mạnh

**G**iày dép là một trong những mặt hàng có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tương đối cao vào thị trường EU thời gian qua nhờ được hưởng ưu đãi thuế từ Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và EU (EVFTA). Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu giày dép các loại sang thị trường EU trong quý II/2024 đạt 1,52 tỷ USD, tăng 26,0% so với quý I/2024 và tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu giày dép sang EU đạt 2,72 tỷ USD, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2023.

## Kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang EU qua các quý năm 2022 – 2024

(Đvt: triệu USD)



Nguồn: Số liệu từ Tổng cục Hải quan

## Thị trường xuất khẩu

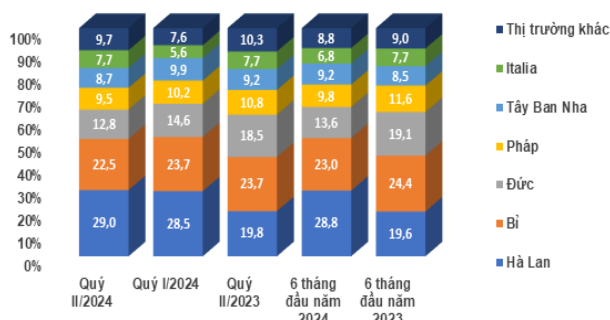
Quý II/2024, xuất khẩu giày dép sang hầu hết các thị trường thuộc EU tăng mạnh so với quý I/2024: Hà Lan tăng 28,0%, Bỉ tăng 19,3%, Đức tăng 11,2%, Pháp tăng 17,8%... So với cùng kỳ năm 2023, xuất khẩu giày dép sang Hà Lan tăng mạnh 60,7%, Bỉ tăng 2,7%; ngược lại, xuất khẩu sang Đức giảm mạnh 24,0%, Pháp giảm 3,4%...

Tính chung trong nửa đầu năm 2024, xuất khẩu giày dép sang Hà Lan tăng mạnh 61,9% so với cùng kỳ năm 2023 và là thị trường lớn nhất, chiếm 28,8% tỷ trọng, tăng mạnh so với mức 19,6% của cùng kỳ năm 2023, đạt 782,25 triệu USD.

Hầu hết chủng loại giày dép xuất khẩu sang Hà Lan đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023: HS 640399 tăng mạnh 110,5%, HS 640299 tăng 103,8%, HS 640419 tăng 51,4%, HS 640411 tăng 37,2%...

## Cơ cấu thị trường xuất khẩu giày dép của Việt Nam

(% tính theo trị giá)



Nguồn: Số liệu từ Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu giày dép sang thị trường Tây Ban Nha, Séc, Ba Lan, Slovenia cũng chứng kiến tốc độ tăng cao so với cùng kỳ năm 2023.

Ngược lại, xuất khẩu mặt hàng này sang Đức giảm 21,5% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 369,88 triệu USD, chiếm 13,6% tỷ trọng – giảm so với mức 19,1% của cùng kỳ năm 2023; trong đó, xuất khẩu hầu hết các chủng loại giày dép đều giảm: HS 640399 giảm 1,2%, HS 640411 giảm 24,3%, HS 640299 giảm 28,0%, HS 640419 giảm 38,7%, HS 640391 giảm 25,5%...

## Xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang các thị trường EU trong quý II/2024 và 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Quý II/2024 (nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	So với quý II/2023 (%)	6 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với 6 tháng đầu năm 2023 (%)
<b>Tổng</b>	<b>1.515.880</b>	<b>26,0</b>	<b>9,7</b>	<b>2.718.587</b>	<b>10,5</b>
Hà Lan	439.202	28,0	60,7	782.245	61,9
Bỉ	340.427	19,3	3,7	625.695	4,1
Đức	194.780	11,2	-24,0	369.885	-21,5
Pháp	144.454	17,8	-3,4	267.110	-6,3
Tây Ban Nha	132.037	11,4	4,2	250.594	19,6
Italia	117.413	74,6	10,4	184.671	-3,0
Séc	28.773	55,9	4,1	47.226	31,5
Ba Lan	23.628	35,4	19,7	41.082	43,9
Thụy Điển	21.823	222,3	16,2	28.594	3,3
Luxembua	15.288	21,6	-24,3	27.858	-29,9
Slovenia	11.905	138,2	26,9	16.904	13,9
Áo	6.146	-14,4	-23,7	13.327	-12,3
Đan Mạch	7.139	31,3	-1,6	12.579	6,7
Hy Lạp	8.108	166,1	-15,6	11.155	-21,9
Rumania	6.882	82,8	22,0	10.646	39,9
Slovakia	3.966	40,4	355,4	6.791	257,5
Ái Len	1.826	-16,1	6,9	4.003	45,9
Manta	2.652	99,9	21,0	3.978	-1,7
Croatia	3.293	437,5	191,6	3.905	180,3
Látvia	2.185	33,7	4,9	3.820	0,5
Bungari	1.950	303,8	-47,2	2.433	-49,6
Phần Lan	1.024	117,4	-31,7	1.495	-17,5
Bồ Đào Nha	328	-70,8	-63,2	1.449	-27,6
Síp	272	-20,8	-69,0	616	-59,3
Hungary	377	252,4	-34,8	485	-39,3
Lítva	0	-100,0	-100,0	42	19,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

### EU có xu hướng tăng nhập khẩu giày dép các loại từ thị trường nội khối

Theo thống kê của Eurostat, nhập khẩu giày dép (HS 64) của EU trong tháng 4/2024 có tháng thứ 2 liên tiếp giảm, đạt 5,26 tỷ EUR, giảm 7,8% so với tháng 3/2024; tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, nhập khẩu giày dép từ các thị trường nội khối đạt 3,576 tỷ EUR, giảm 5,0% so với tháng

3/2024 và tăng 14,3% so với cùng kỳ năm 2023; thị trường ngoại khối đạt 1,69 tỷ EUR, giảm 13,3% so với tháng 3/2024 và tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu giày dép của EU đạt 21,96 tỷ EUR, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Đáng chú ý, trong những năm gần đây, thương mại giày dép nội khối EU có xu hướng tăng, với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015 – 2019 đạt 6,9%/năm (trong khi thương mại giày dép ngoại khối tăng 4,1%/năm). Năm 2020, ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhập khẩu giày dép từ các thị trường ngoại khối gặp nhiều khó khăn, giảm 15,5% so với năm 2019; trong khi đó, nhập khẩu từ nội khối giảm thấp hơn, ở mức 7,0%. Năm 2021, nhập khẩu giày dép từ của EU tăng trở lại do nhập khẩu từ các thị trường nội khối tăng mạnh 15,7% so với năm 2020; trong khi đó, nhập khẩu từ các thị trường ngoại khối giảm 1,7%. Và trong 4 tháng đầu năm 2024, trong khi nhập khẩu từ nội khối tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2023, thì nhập khẩu ngoại khối giảm 8,4%.

Tỷ trọng nhập khẩu giày dép các loại từ các thị trường nội khối có xu hướng tăng, từ mức 56,4% trong năm 2015 lên 65,4% trong năm 2023 và 66,2% trong 4 tháng đầu năm 2024. Ngược lại, tỷ trọng nhập khẩu giày dép các loại từ các thị trường ngoại khối vào EU giảm từ 43,6% trong năm 2015, xuống còn 34,6% trong năm 2023, và trong 4 tháng đầu năm 2024 chiếm 33,8%.

Việt Nam nằm trong nhóm những thị trường cung cấp giày dép cho EU với kim ngạch trên 1 tỷ EUR/năm, và đứng vị trí thứ 5 tại EU. Xét riêng các thị trường ngoài khối EU, Việt Nam là nhà cung ứng giày dép các loại lớn thứ 2 cho EU, sau Trung Quốc. Thời gian qua, nhập khẩu giày dép của EU từ Việt Nam có xu hướng tăng khả quan và Việt Nam cũng là một trong những thị trường có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 6,9%/năm trong giai đoạn 2015 – 2023 (trong khi Trung Quốc chỉ tăng 0,1%/năm, Indonesia tăng 1,9%/năm, Ấn Độ tăng 1,4%/năm).

Tháng 4/2024, nhập khẩu giày dép của EU từ Việt Nam đạt 434,60 triệu EUR, giảm 9,3% so với tháng 3/2024 nhưng tăng 32,3% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu giày dép

của EU từ Việt Nam đạt 1,94 tỷ EUR, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2023.

4 tháng đầu năm 2024, thị phần giày dép của Việt Nam tại EU đạt 8,86%, giảm nhẹ so với mức 8,97% của cùng kỳ năm 2023.

### Thị phần giày dép của Việt Nam tại các nước thành viên EU

Thị trường	4 tháng đầu năm 2024 (%)	4 tháng đầu năm 2023 (%)
Bỉ	32,89	33,92
Lúcsembua	32,10	46,63
Hà Lan	21,11	13,80
Đức	7,94	9,05
Slovakia	7,65	20,67
Tây Ban Nha	7,58	7,01
Slovenia	7,32	7,97
Thụy Điển	6,61	7,23
CH Séc	5,89	5,11
Pháp	5,81	5,64
Ai Len	5,58	3,91
Đan Mạch	4,60	3,82
Phần Lan	3,96	6,55
Italia	3,84	4,95
Manta	2,89	1,61
Bungari	2,34	1,35
Hy Lạp	2,21	2,32
Áo	2,05	2,20
Bồ Đào Nha	1,23	1,17
Ba Lan	1,06	0,96
Croatia	0,96	0,84
Hungary	0,48	0,42
Rumani	0,45	0,51
Síp	0,39	0,48
Lítva	0,37	0,16
Látvia	0,08	0,10
Estonia	0,02	0,02

Nguồn: Eurostat

Lúcsembua vẫn là thị trường mà giày dép của Việt Nam có thị phần lớn nhất, khi chiếm 32,1% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của Lúcsembua, nhưng đây cũng là thị trường mà thị phần giày dép của Việt Nam giảm mạnh nhất so với cùng kỳ năm 2023.

Cùng giảm mạnh là thị trường Slovakia, với mức thị phần trong 4 tháng đầu năm 2024 đạt 7,65%, giảm mạnh so với mức 20,67% của cùng kỳ năm 2023.

### Triển vọng xuất khẩu trong thời gian tới

Trong bối cảnh nhu cầu thị trường đang từng bước phục hồi do lạm phát đã bắt đầu có xu hướng hạ nhiệt từ cuối năm 2023, xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang thị trường EU dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng tích cực trong thời gian tới.

Đặc biệt, Việt Nam đang có một số lợi thế cạnh tranh so với các quốc gia sản xuất, xuất khẩu mặt hàng giày dép, túi xách khác là nguồn lao động trẻ dồi dào và có trình độ tay nghề cao. Chi phí nhân công cũng ở mức thấp so với nhiều quốc gia khác trong khu vực. Ngành da giày Việt Nam cũng đã có nhiều nhà máy sản xuất hiện đại, được trang bị công nghệ tiên tiến.

Bên cạnh những tín hiệu khởi sắc, ngành da giày vẫn đối mặt với một số khó khăn khi giá đơn hàng không tăng, trong khi cước phí vận tải biển liên tục tăng cao đã ảnh hưởng không nhỏ tới lợi nhuận của doanh nghiệp

Ngoài ra, sức ép phát triển bền vững cũng là thách thức đối với ngành giày dép. Đặc biệt, gần đây, các nước nhập khẩu giày dép lớn liên tiếp đưa ra những yêu cầu mới đối với các sản phẩm có trách nhiệm về xã hội và môi trường ngày càng cao như EPR – mở rộng trách nhiệm nhà sản xuất, CBAM - Cơ chế định giá carbon hay quy định về thiết kế sinh thái với các sản phẩm bền vững. Nếu nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài,

Ngoài ra, thị phần giày dép của Việt Nam tại các thị trường Phần Lan, Đức, Italia, Bỉ, Slovenia, Thụy Điển...cũng bị thu hẹp.

Trái lại, 4 tháng đầu năm 2024, thị phần giày dép của Việt Nam tại Hà Lan tăng mạnh nhất, khi tăng 7,31 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023, đạt 21,11%. Ngoài ra, thị phần tại các thị trường Ai Len, Manta, Bungari, Séc, Đan Mạch...cũng được mở rộng so với cùng kỳ năm 2023.

doanh nghiệp sẽ phải minh bạch toàn bộ quá trình sản xuất. Những chính sách này trực tiếp và gián tiếp tác động đáng kể tới các doanh nghiệp trong ngành.

Theo dự báo của Hiệp hội Da giày - Túi xách Việt Nam (Lefaso), kim ngạch xuất khẩu ngành da giày Việt Nam năm 2024 sẽ đạt khoảng 26-27 tỷ USD. Để đạt được mục tiêu kim ngạch của năm 2024, ngành da giày sẽ tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường chủ lực trong đó có EU.

Thời gian tới, Hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp cần chủ động theo dõi sát việc triển khai các quy định mới và xu hướng phát triển da giày tuần hoàn của EU; nghiên cứu kinh nghiệm điều chỉnh chính sách của các nước có thế mạnh, tiềm lực về da giày như: Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh; đồng thời, tăng cường cảnh báo, định hướng, phổ biến, chia sẻ thông tin, hướng dẫn kịp thời để tránh thế bị động trước các thay đổi chính sách từ phía EU và các thị trường toàn cầu, từ đó có kế hoạch thích ứng và điều chỉnh phù hợp, hiệu quả.

Để hàng hóa xuất khẩu vào được các thị trường đòi hỏi tiêu chuẩn khắt khe như EU, các doanh nghiệp da giày sẽ phải khẩn trương hoàn thiện chuỗi giá trị sản xuất trong nước, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu hướng tới phát triển bền vững.

## Thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối chưa có nhiều cải thiện

Theo Ủy ban châu Âu, nền kinh tế Liên minh châu Âu đã có sự phục hồi nhẹ, sau một thời gian dài trì trệ. Theo ước tính của Eurostat, GDP quý II/2024 tại EU tăng 0,3% so với quý trước và tăng 0,7% so với quý II/2024. Số liệu sơ bộ cho thấy kinh tế khu vực EU đang tiếp tục cải thiện sau khi tăng 0,3% so với quý trước và tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước trong quý I/2024. Cả năm 2024, nền kinh tế Liên minh châu Âu dự kiến sẽ tăng trưởng 1,7%, chậm lại đáng kể so với những năm trước đó, khi các quốc gia thành viên EU tăng trưởng nhanh chóng sau đại dịch Covid-19. Trong đó, Ai Len là quốc gia được dự báo sẽ tăng trưởng nhiều nhất vào năm 2024, với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 5%. Mặt khác, nhiều nền kinh tế lớn châu Âu dự kiến sẽ trải qua tình trạng tăng trưởng chậm hoặc trì trệ như Đức và Pháp tăng trưởng 1,4%, Italia tăng 1,1%.

Hoạt động kinh tế EU nhìn chung phục hồi chậm, tình trạng đầu tư yếu kém đã lan rộng trên khắp các quốc gia thành viên, nhu cầu bên ngoài bị đè nặng bởi sự suy giảm mạnh trong thương mại hàng hóa toàn cầu. Trong khi đó, với nhu cầu trong nước trì trệ, nhập khẩu giảm nhiều hơn xuất khẩu, nâng mức đóng góp của nhu cầu bên ngoài ròng vào tăng trưởng GDP thực lên mức đáng kể là 0,7 điểm phần trăm. Đặc biệt, lực cản tiêu cực của chu kỳ tồn kho mạnh bất thường đã làm giảm gần 1 điểm phần trăm.

Mặc dù lãi suất bán lẻ đã bắt đầu giảm, nhưng hoạt động cho vay của ngân hàng cho đến nay vẫn chưa phục hồi, do một số tiêu chuẩn tín dụng tiếp tục thắt chặt, đặc biệt là nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp thấp hơn. Tuy nhiên, khi lãi suất tiếp tục giảm, các điều kiện để mở rộng dân hoạt động đầu tư vẫn được duy trì và thậm chí

còn được củng cố bởi quá trình giảm đòn bẩy tài chính mạnh mẽ trong các quý trước.

Với sự suy yếu kéo dài trong lĩnh vực sản xuất khiến nhiều nhà máy hoạt động dưới mức công suất bình thường, đầu tư vào thiết bị dự kiến sẽ chỉ tăng nhẹ trong năm nay, trước khi tăng tốc vào năm 2025. Bên cạnh đó, rủi ro xuất phát từ bên ngoài EU đã gia tăng trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị kéo dài khiến thị trường thương mại và năng lượng dễ bị tổn thương. Các Ngân hàng Trung ương EU cũng có thể hoãn việc cắt giảm lãi suất cho đến khi lạm phát giảm. Ngoài ra, nhu cầu giảm thâm hụt ngân sách và đưa tỷ lệ nợ trở lại quỹ đạo giảm có thể yêu cầu một số Quốc gia thành viên theo đuổi lập trường tài chính hạn chế hơn so với dự kiến hiện tại cho năm 2025, gây áp lực lên tăng trưởng kinh tế.

Số liệu mới công bố từ Eurostat cho thấy, kinh tế Liên minh châu Âu vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi hoạt động thương mại hàng hóa chưa có nhiều cải thiện, sản xuất công nghiệp và chỉ số PMI giảm, tuy nhiên cũng đã có những tín hiệu tích cực từ tỷ lệ lạm phát giảm, chỉ số niềm tin của người tiêu dùng tăng.

Theo ước tính từ Eurostat, tỷ lệ lạm phát hàng năm của khu vực EU là 2,6% vào tháng 6/2024, giảm so với mức 2,7% trong tháng 5/2024 và giảm so với mức 6,4% trong tháng 6/2023. Trong đó, đóng góp cao nhất vào tỷ lệ lạm phát hàng năm của Khu vực đồng Euro đến từ dịch vụ (+1,84 điểm phần trăm), tiếp theo là thực phẩm, rượu và thuốc lá (+0,48 điểm phần trăm), hàng công nghiệp phi năng lượng (+0,17 điểm phần trăm) và năng lượng (+0,02 điểm phần trăm). Sản xuất công nghiệp được điều chỉnh theo

mùa của Liên minh châu Âu (EU) tháng 5/2024 giảm 0,8% so với tháng 4/2024 và giảm 2,5% so với tháng 5/2023. Chỉ số niềm tin của người tiêu dùng tại Khu vực đồng Euro tăng 1,0 điểm so với tháng 6/2024 lên -13,0 điểm vào tháng 7/2024, mức cao nhất kể từ tháng 2/2022 và vượt qua dự báo của thị trường là -13,4 điểm. Ở Liên minh châu Âu, tâm lý người tiêu dùng cũng cho thấy sự cải thiện, tăng 0,7 điểm lên -12,2.

Ngược lại, chỉ số PMI ước tính cho Khu vực đồng tiền chung châu Âu cho thấy sự trì trệ bất ngờ trong hoạt động của khu vực tư nhân trong tháng 7/2024 với PMI lĩnh vực sản xuất chạm đáy 7 tháng và PMI lĩnh vực dịch vụ chạm đáy 4 tháng. Theo ước tính nhanh của HCOB, chỉ số PMI toàn phần của Khu vực Eurozone tháng 7/2024 ở mức 50,1, giảm so với mức 50,8 của tháng 6/2024 và thấp hơn so với dự báo 51,1. Trong đó, chỉ số PMI dịch vụ ở mức 51,9, thấp hơn nhiều so với mức dự báo 53 và mức 52,8 của tháng trước đó; PMI lĩnh vực sản xuất ở mức 45,6, thấp hơn so với mức dự báo 46,1 và mức 45,8 của tháng trước đó. Hoạt động kinh doanh của Đức và Pháp tiếp tục kém hiệu quả hơn trong khu vực. Kinh tế Eurozone

có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại khiến các nhà kinh tế nâng dự báo ECB sẽ 2 lần cắt giảm lãi suất bổ sung trong các tháng cuối năm 2024. Trước đó, trong cuộc họp tháng 7/2024, ECB đã giữ nguyên lãi suất sau lần cắt giảm vào tháng trước.

Theo ước tính của Eurostat, cán cân thương mại của EU cho thấy thặng dư thương mại hàng hóa với phần còn lại của thế giới là 9,7 tỷ EUR trong tháng 5/2024 (cùng kỳ năm ngoái thâm hụt 2,6 tỷ EUR). Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của EU sang các thị trường ngoại khối trong tháng 5/2024 đạt 216,3 tỷ EUR, giảm 0,6% so với tháng 5/2023; nhập khẩu hàng hóa từ thị trường ngoại khối EU đạt 206,5 tỷ EUR, giảm 6,2% so với tháng 5/2023.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoại khối đạt 1.068,8 tỷ EUR, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm ngoái; nhập khẩu đạt 994,7 tỷ EUR, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Kết quả là EU ghi nhận thặng dư thương mại với phần còn lại của thế giới là 74,2 tỷ EUR (cùng kỳ năm ngoái thâm hụt 36,0 tỷ EUR).

### Thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2024 (ĐVT: Tỷ EUR)

Hoạt động	Tháng 5/2023	Tháng 5/2024	So sánh (%)	5 tháng 2023	5 tháng 2024	So sánh (%)
Xuất khẩu ngoài EU	217,6	216,3	-0,6	1.061,2	1.068,8	0,7
Nhập khẩu ngoài EU	220,2	206,5	-6,2	1.097,1	994,7	-9,3
Cán cân thương mại ngoài EU	-2,6	9,7		-36,0	74,2	
Thương mại nội khối EU	356,1	337,2	-5,3	1.781,3	1.707,1	-4,2

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Tháng 5/2024 so với tháng 4/2024, thặng dư thương mại của EU giảm từ 12,8 tỷ EUR xuống 9,7 tỷ EUR do thâm hụt gia tăng trong lĩnh vực năng lượng (từ -3,1 tỷ EUR so với tháng 4/2024). Điều này là do thặng dư đối với máy móc và phương tiện (-3,7 tỷ euro) và hóa chất (-1,2 tỷ euro) được bù đắp một phần bởi sự gia tăng của các hàng hóa sản xuất khác (+2,8 tỷ euro).



**Các sản phẩm xuất, nhập khẩu chính của Liên minh châu Âu  
trong 5 tháng đầu năm 2024 (ĐVT: Tỷ EUR)**

Hàng hóa	Xuất khẩu ngoài EU		Nhập khẩu ngoài EU		Cán cân thương mại	
	5 tháng 2024	So sánh (%)	5 tháng 2024	So sánh (%)	5 tháng 2024	5 tháng 2023
<b>Tổng</b>	<b>216,3</b>	<b>-0,6</b>	<b>206,5</b>	<b>-6,2</b>	<b>9,7</b>	<b>-2,6</b>
Hàng sơ cấp:	34,3	2,5	63,1	-3,9	-28,8	-32,2
Thực phẩm và đồ uống	17,4	1,2	13,4	3,8	4,0	4,3
Nguyên liệu thô	6,1	7,0	8,3	-6,4	-2,2	-3,2
Năng lượng	10,8	2,3	41,4	-5,7	-30,6	-33,3
Hàng hóa sản xuất:	178,3	-1,2	141,5	-7,3	36,8	27,8
Hóa chất	46,7	10,5	28,5	-3,0	18,2	12,8
Máy móc và phương tiện	83,7	-7,7	65,9	-9,2	17,8	18,1
Hàng hóa sản xuất khác	47,9	0,7	47,1	-7,2	0,8	-3,2
Hàng hóa khác	3,7	1,4	1,9	8,0	1,7	1,8

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

**Các đối tác thương mại chính của EU trong 5 tháng đầu năm 2024 (ĐVT: Tỷ EUR)**

Thị trường	Xuất khẩu ngoài EU		Nhập khẩu ngoài EU		Cán cân thương mại	
	5 tháng 2024	So sánh (%)	5 tháng 2024	So sánh (%)	5 tháng 2024	5 tháng 2023
Mỹ	44,2	6,8	29,9	4,9	14,3	12,9
Trung Quốc	18,1	-5,3	41,9	-8,7	-23,7	-26,7
Vương quốc Anh	28,4	-0,5	13,7	-13,8	14,7	12,7
Thụy Sĩ	16,3	-4,3	11,3	-14,0	4,9	3,8
Thổ Nhĩ Kỳ	10	0,0	8,2	-0,8	1,8	1,7
Na Uy	5,5	4,1	8,2	-17,5	-2,7	-4,6
Nhật Bản	4,1	-1,4	6,9	15,4	-2,8	-1,8
Hàn Quốc	4,3	-10,0	5,8	-15,2	-1,5	-2
Ấn Độ	4,9	-6,0	4,9	-21,9	0	-1
Brazil	3,8	7,4	4,3	17,5	-0,5	-0,1

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

**Thị phần của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối trong 4 tháng đầu năm 2024**

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, 4 tháng đầu năm 2024, trao đổi thương mại hàng hóa giữa EU và thị trường ngoại khối có dấu hiệu cải thiện nhẹ ở chiều xuất khẩu, nhưng nhập khẩu vẫn giảm đến 2 con số. Cụ thể, xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoại khối trong 4 tháng đầu năm

này tăng 1,1% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 852,56 tỷ EUR (tương đương gần 928,27 tỷ USD), nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối giảm 10,1%, đạt 788,14 tỷ EUR (tương đương 858,13 tỷ USD). Theo đó, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa giữa EU với nhiều thị trường ngoại khối giảm,



## ▶ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

đặc biệt với Nga giảm mạnh do căng thẳng địa chính trị. Nhìn chung, EU có xu hướng giảm nhập khẩu hàng hóa từ nhiều thị trường ngoại khối, nhưng tăng từ Việt Nam.

Theo Eurostat, hoạt động thương mại giữa EU – Việt Nam cải thiện trở lại, sau khi ghi nhận mức giảm từ các tháng trước đó. Cụ thể, tổng kim ngạch trao đổi hàng hóa 2 chiều giữa EU và Việt Nam đạt xấp xỉ 20,4 tỷ EUR (tương đương 22,21 tỷ USD) trong 4 tháng đầu năm 2024, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của EU sang Việt Nam đạt 3,76 tỷ EUR (tương đương 4,1 tỷ USD), tăng 3,0% ; nhập khẩu hàng hóa của EU từ Việt Nam tăng 6,1%, đạt xấp xỉ 16,64 tỷ EUR (tương đương 18,11 tỷ USD). Thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 1,79% trong 4 tháng đầu năm 2023 lên 2,11% trong 4 tháng đầu năm 2024. EU thâm hụt thương mại hàng hóa với Việt Nam là 12,88 tỷ EUR (tương đương trên 14 tỷ USD) trong 4 tháng đầu năm 2024.

### Nguồn cung hàng hóa ngoại khối cho EU và thị phần của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 4/2024		So với tháng 4/2023 (%)	4 tháng 2024		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Thị phần/Tổng KNNK từ ngoại khối (%)	
	Triệu EUR	Triệu USD		Triệu EUR	Triệu USD		4 tháng 2024	4 tháng 2023
<b>Tổng</b>	<b>547.579</b>	<b>596.204</b>	<b>4,0</b>	<b>2.107.001</b>	<b>2.294.102</b>	<b>-6,2</b>		
EU nội khối	338.618	368.687	6,1	1.318.855	1.435.969	-3,6		
EU ngoại khối	208.962	227.517	0,7	788.146	858.134	-10,1	100,00	100,00
Trung Quốc	40.530	44.129	-3,7	157.918	171.942	-9,9	20,04	19,99
Mỹ	28.843	31.405	4,0	112.494	122.483	-4,3	14,27	13,41
Anh	13.676	14.890	-8,5	54.658	59.512	-16,1	6,93	7,43
Thụy Sĩ	11.779	12.825	11,2	44.557	48.513	-2,0	5,65	5,19
Thổ Nhĩ Kỳ	8.665	9.435	10,0	32.761	35.670	1,0	4,16	3,70
Na Uy	8.222	8.952	-9,3	32.643	35.541	-25,5	4,14	4,99
Ấn Độ	6.991	7.612	22,5	23.320	25.391	5,0	2,96	2,53
Nhật Bản	5.992	6.524	-1,3	22.382	24.370	-8,9	2,84	2,80
Hàn Quốc	5.637	6.138	-14,9	20.663	22.498	-17,0	2,62	2,84
Braxin	4.549	4.953	25,1	14.498	15.785	-2,5	1,84	1,70
Việt Nam	4.342	4.727	24,1	16.638	18.116	6,1	2,11	1,79
Đài Loan	3.911	4.259	-0,6	13.788	15.012	-11,1	1,75	1,77
Ả Rập Xê út	3.536	3.850	12,0	11.674	12.710	-10,8	1,48	1,49
Angiêri	2.911	3.170	-5,4	10.376	11.298	-18,2	1,32	1,45
Kazakhstan	2.764	3.009	7,8	11.075	12.059	4,9	1,41	1,20
Mêhicô	2.712	2.953	16,2	9.873	10.749	-0,2	1,25	1,13
Nga	2.671	2.908	-35,6	12.391	13.491	-44,6	1,57	2,55
Thái Lan	2.469	2.688	11,7	8.592	9.354	-3,6	1,09	1,02
Malaysia	2.451	2.668	-2,3	8.966	9.763	-13,4	1,14	1,18

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,0888 USD

## EU nhập khẩu một số mặt hàng công nghiệp chế biến, nông, thủy sản và thị phần của Việt Nam

4 tháng đầu năm 2024, EU tăng nhập khẩu các mặt hàng sắt thép và sản phẩm từ sắt thép, gỗ và sản phẩm từ gỗ, cà phê, hạt tiêu. Ngược lại, giảm nhập khẩu các mặt hàng da giày, dệt may và nhiều mặt hàng nông sản như: hạt điều, rau quả, gạo, chè ..., tuy nhiên tốc độ giảm nhập khẩu nhiều mặt hàng của EU từ Việt Nam đã chậm lại.

Theo Eurostat, 4 tháng đầu năm 2024, EU nhập khẩu giày dép (mã HS 64) từ Việt Nam đạt trên 1,94 tỷ EUR, giảm 2,9% so với 4 tháng đầu năm 2023 (giai đoạn 3 tháng đầu năm giảm 10,0%). Mặc dù vậy, thị phần giày dép của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối vẫn tăng từ 24,69% trong 4 tháng đầu năm 2023 lên 26,18% trong 4 tháng đầu năm 2024.

Tương tự, EU giảm nhập khẩu dệt may (mã HS 61, 62) từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2024 với mức giảm 6,3% so với 4 tháng đầu năm 2023 (giai đoạn 3 tháng đầu năm nay giảm 12,6%). Thị phần hàng dệt may của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối ổn định ở mức 4,45%.

Đối với nhóm hàng nông, thủy sản, EU giảm nhập khẩu hầu hết các mặt hàng nông sản trong 4 tháng đầu năm 2024 như: thủy sản, hạt điều, rau quả, gạo, chè. Ngược lại, tăng nhập khẩu cà phê và hạt tiêu từ Việt Nam với mức tăng lần lượt 38,0% và 32,1% so với 4 tháng đầu năm 2023, đạt 754 triệu EUR và 49 triệu EUR.

### EU nhập khẩu một số mặt hàng có thể mạnh từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2024 (ĐVT: Triệu EUR)

Mặt hàng	4 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Nội khối EU	Ngoại khối EU	Việt Nam	Nội khối EU	Ngoại khối EU	Việt Nam
Giày dép	14.531	7.430	1.945	2,2	-8,4	-2,9
Dệt may	32.425	26.383	1.174	1,6	-6,4	-6,3
Sắt thép và sp từ sắt thép	67.509	24.905	934	-9,7	-7,1	32,4
Cà phê	2.793	3.766	754	-2,3	5,6	38,0
Rau quả*	33.683	13.493	81	6,0	9,5	-7,6
Gỗ và sản phẩm gỗ	18.694	5.327	260	-9,4	-5,2	4,7
Thủy sản	9.310	8.972	244	2,4	-5,2	-13,2
Hạt điều	145	259	183	-1,8	-5,7	-2,2
Hạt tiêu	66	84	49	0,5	27,1	32,1
Cao su	2.421	1.650	33	-10,2	-1,7	-15,9
Gạo	586	570	23	-13,1	-12,4	-2,1
Chè	177	191	1	0,4	5,4	-15,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

(\* Ghi chú : Số liệu mặt hàng rau quả gồm HS 06, 07, 08 (không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132) và HS 20

Nhìn chung, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối chưa có nhiều cải thiện. Mặc dù EU tăng nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam, nhưng nhập khẩu nhiều mặt hàng có thể mạnh của

Việt Nam như da giày, dệt may... vẫn giảm do kinh tế chưa thoát khỏi khó khăn. Ngay cả đối với các mặt hàng thiết yếu như nông sản, thực phẩm... cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực do người dân thắt chặt chi tiêu.

# Những điểm đáng lưu ý trong quy định mới của EU về thiết kế sinh thái đối với sản phẩm bền vững

Trong những năm vừa qua, trước bối cảnh biến đổi khí hậu và những vấn đề môi trường ngày càng trở nên cấp bách, Liên minh châu Âu (EU) đang tích cực đẩy mạnh chính sách phát triển bền vững thông qua việc áp dụng thêm nhiều quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật cao, giảm khí thải và sử dụng năng lượng, tài nguyên hiệu quả, nhằm tạo ra một nền kinh tế xanh, tuần hoàn, cũng như thúc đẩy sự đổi mới và cạnh tranh trong nền kinh tế. Theo đó, EU không chỉ khẳng định những cam kết và hành động mạnh mẽ trong công cuộc chuyển đổi xanh mà còn dẫn đầu trong việc thiết lập quy chuẩn thương mại xanh mới, góp phần xây dựng chuỗi cung ứng bền vững không chỉ tại EU mà trên toàn cầu.

Mới đây, vào ngày 13/6/2024, EU đã ban hành Quy định về thiết kế sinh thái đối với sản phẩm bền vững (Ecodesign for Sustainable Products Regulation – ESPR<sup>1</sup>), là một phần trong gói các biện pháp trọng tâm để thực thi Kế hoạch hành động nền kinh tế tuần hoàn năm 2020 (2020 Circular Economy Action Plan) của EU, góp phần giúp EU đạt được các mục tiêu về môi trường và khí hậu cũng như các mục tiêu về hiệu quả năng lượng vào năm 2030 tại Thỏa thuận Xanh châu Âu (EU Green Deal - EGD). Quy định ESPR có hiệu lực từ ngày 18/7/2024.

Quy định ESPR là nền tảng trong cách tiếp cận của EU đối với các sản phẩm tuần hoàn và bền vững hơn với môi trường, thay thế

Chỉ thị về Thiết kế sinh thái (Ecodesign Directive<sup>2</sup>) ban hành năm 2009. Đây là một khung pháp lý chung về thiết kế sinh thái đối với hầu hết hàng hóa lưu hành tại EU. Quy định ESPR đưa ra những yêu cầu bắt buộc về thiết kế sinh thái dành riêng cho từng nhóm sản phẩm cụ thể nhằm cải thiện hiệu suất năng lượng và những khía cạnh liên quan tới phát triển bền vững và bảo vệ môi trường khác của sản phẩm.

Tuy nhiên, ESPR không áp dụng đối với một số nhóm hàng hóa, cụ thể như sau: (i) thực phẩm, (ii) thức ăn chăn nuôi, (iii) dược phẩm, (iv) thuốc thú y, (v) thực vật sống, động vật, vi sinh vật, (vi) sản phẩm có nguồn gốc từ con người, (vii) sản phẩm từ thực vật và động vật có ảnh hưởng trực tiếp tới sinh sản tương lai và (viii) phương tiện vận tải, nhưng có áp dụng đối với một số phương tiện vận tải thân thiện với môi trường như xe đạp điện.

Những yêu cầu về thiết kế sinh thái (cụ thể tại Phụ lục I của Quy định) bao gồm:

- + Độ bền của sản phẩm, khả năng tái sử dụng, khả năng nâng cấp và khả năng sửa chữa;
- + Sự tồn tại của các chất ngặn sản phẩm tham gia vào vòng kinh tế tuần hoàn;
- + Hiệu suất sử dụng năng lượng và tài nguyên;
- + Thành phần/hàm lượng đã tái chế;

1 Quy định về thiết kế sinh thái đối với sản phẩm bền vững (Ecodesign for Sustainable Products Regulation – ESPR: <http://data.europa.eu/eli/reg/2024/1781/oj>)

2 Chỉ thị về Thiết kế sinh thái (Ecodesign Directive 2009): <http://data.europa.eu/eli/dir/2009/125/oj>

- + Tái sản xuất và tái chế;
- + Dấu vết carbon và môi trường (carbon and environmental footprints);
- + Thông tin bắt buộc về độ bền vững của sản phẩm, bao gồm giới thiệu việc sử dụng Hộ chiếu sản phẩm kỹ thuật số (Digital Product Passport - DPP).

Tại Quy định ESPR, EU giới thiệu công cụ Hộ chiếu sản phẩm kỹ thuật số (Digital Product Passport - DPP). DPP cung cấp thông tin về yếu tố môi trường bền vững của sản phẩm và dễ dàng truy cập điện tử, giúp người tiêu dùng và doanh nghiệp đưa ra lựa chọn sáng suốt khi mua sản phẩm, cải thiện tính minh bạch về tác động của vòng đời sản phẩm đối với môi trường. Một số thông tin bắt buộc cung cấp trong DPP gồm: thành phần của sản phẩm; khả năng tái chế/sửa chữa; khả năng nâng cấp, tái sử dụng, tái sản xuất; khả năng tái chế; hiệu suất sử dụng năng lượng/nước/tài nguyên khác; hàm lượng thành phần tái chế; lượng khí thải carbon; lượng thải vi nhựa... (Chi tiết tại Phụ lục III của Quy định ESPR). Đối tượng quan tâm có thể truy cập thông tin trong DPP qua dữ liệu như mã QR hiện trên sản phẩm/bao bì/thông tin đính kèm, đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu nhất định. Những sản phẩm không có DPP sẽ không được phép lưu hành tại thị trường EU. Hàng nhập khẩu vào EU sẽ phải cung cấp DPP cho cơ quan hải quan xác minh trong quá trình làm thủ tục thông quan để lưu thông tự do trong khu vực.

Ngoài ra, một nội dung cần lưu ý đối với doanh nghiệp, đặc biệt trong ngành thời trang (dệt may, da giày) theo quy định ESPR là nghĩa vụ liên quan đến giảm lượng sản phẩm bị tiêu hủy và loại bỏ. Quy định ESPR yêu cầu các công ty lớn công khai số lượng sản phẩm mà họ loại bỏ và tiêu hủy, bao gồm cách xử lý tiếp theo để chuẩn bị tái sử dụng, tái chế, đốt hoặc chôn lấp. EC cũng sẽ đưa ra các lệnh cấm tiêu hủy một số sản

phẩm, được nêu cụ thể tại Phụ lục VII. Ở thời điểm công bố ESPR, Phụ lục này mới chỉ bao gồm quần áo, giày dép, phụ kiện và sẽ bổ sung thêm các sản phẩm trong tương lai. Lệnh cấm sẽ bắt đầu áp dụng từ năm 2026 đối với doanh nghiệp lớn và từ năm 2030 đối với doanh nghiệp vừa. Các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ được miễn lệnh cấm. EC sẽ công bố các hành động triển khai cụ thể vào giữa năm 2025 để làm rõ phạm vi sản phẩm và cơ chế xác minh thông tin báo cáo.

Bên cạnh những điểm đáng chú ý nêu trên, doanh nghiệp cũng cần lưu ý những yêu cầu cụ thể đối với "các chất gây quan ngại" (Substances of concern - SoC) tại Quy định ESPR; SoC tổng hợp những chất được EU coi là đáng quan ngại từ góc độ bền vững, đặc biệt gây ảnh hưởng tiêu cực tới việc tái sử dụng và tái chế vật liệu, bao gồm những chất được quy định tại các luật khác của EU như: (i) danh sách các chất có mức gây quan ngại rất cao (Substances of very high concern - SVHC) theo Đạo luật REACH năm 2006; (ii) các chất tại Quy định về Phân loại, Ghi nhãn và Đóng gói hóa chất năm 2008 (CLP) và (iii) các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (Persistent organic pollutants - POP) theo Quy định (EU) 2019/1021.

Nhìn chung, ESPR là một quy định khung, vì vậy quy định thực thi cụ thể đối với từng nhóm sản phẩm (Implementing Act) sẽ được giới thiệu và triển khai từng bước. Hiện tại, EU đang xây dựng quy định thực thi cụ thể mới đối với các nhóm sản phẩm và sửa đổi dần các quy định cũ. Quy định ESPR áp dụng với hầu hết sản phẩm lưu hành tại EU và trong vài năm tới sẽ mở rộng cho một số lượng các sản phẩm tiêu tốn nhiều năng lượng. Để chuẩn bị thích ứng với ESPR, doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu, nghiên cứu kỹ về Quy định, đồng thời xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh phù hợp, đáp ứng các yêu cầu mới, đặc biệt là các tiêu chuẩn về tính bền vững để xuất khẩu sang thị trường EU.

## EU ban hành quy định mới về mật ong, nước và mút hoa quả, sữa khô

**T**ương vụ Việt Nam tại Bỉ, Luxembourg và EU cho biết, Nghị viện và Hội đồng châu Âu ban hành Chỉ thị số (EU) 2024/1438 sửa đổi các quy định liên quan đến một số loại nông sản thực phẩm tại các Chỉ thị của Hội đồng châu Âu ban hành trước đây nhằm thực hiện mục tiêu Thỏa thuận xanh, Chiến lược tử trang trại tới bàn ăn để tạo ra hệ thống thực phẩm công bằng, lành mạnh, thân thiện với môi trường, bền vững hơn.

Theo đó, điều chỉnh Chỉ thị số 2001/110/EC liên quan đến mật ong về các quy định điều chỉnh mới liên quan đến việc bổ sung ghi nhãn, xuất xứ mật ong nhằm tăng khả năng nhận diện, ghi nhãn trong trường hợp phối trộn nhiều loại mật ong có xuất xứ, nuôi và thu hoạch mật ong từ vùng có các loài thực vật khác nhau; quy định ghi nhãn, nguồn gốc xuất xứ mật ong đối với các loại mật ong bao gói nhỏ dưới 30g...

Ngoài ra, điều chỉnh các Chỉ thị 2001/112/EC liên quan đến nước ép trái cây và một số sản phẩm tương tự dành cho người, Chỉ thị 2001/113/EC liên quan đến mút trái cây, thạch và mút cam và hạt dẻ nghiền dành cho người và Chỉ thị 2001/114/EC liên quan đến một số loại sữa được bảo quản tách nước hoàn toàn hoặc một phần phục vụ cho người.

Nội dung điều chỉnh chính đối với các chỉ thị liên quan đến quy định về chứa đường trong thành phần sản phẩm nước ép, tách đường đảm bảo tính tự nhiên sau các công đoạn xử lý chế biến, quy định của EU về tên nước dứa, mút cam... Các quy định liên quan đến thay đổi hàm lượng dinh dưỡng ghi nhãn sữa khô trên bao bì khi xử lý ...

Tương vụ Việt Nam tại Bỉ, Luxembourg và EU cho hay, các nước thành viên EU sẽ thông qua và công bố các nội dung điều chỉnh đối với các chỉ thị trên vào ngày 14/12/2025 và quy định này sẽ áp dụng từ 14/6/2026.

## Mỳ ăn liền Việt Nam không còn bị kiểm soát an toàn thực phẩm tại EU

**N**gày 12/6/2024, Ủy ban châu Âu (EC) đã đăng Công báo Quy định số 2024/1662 ký ngày 11/6/2024 về rà soát áp dụng các biện pháp tăng cường kiểm tra bổ sung, biện pháp khẩn cấp quản lý nhập khẩu hàng nông sản, thực phẩm từ các nước thứ ba vào EU theo quy định 2019/1973.

Theo đó mỳ ăn liền của Việt Nam được đưa ra khỏi diện kiểm soát an toàn thực phẩm tại EU vì đáp ứng các quy định của EU. Quy định này có hiệu lực từ ngày 2/7/2024. Tuy nhiên, tần suất kiểm tra tại cửa khẩu đối với mỳ ăn liền Việt Nam vẫn được duy trì ở mức

20%. Doanh nghiệp xuất khẩu mỳ ăn liền sang EU cần đảm bảo sản phẩm đáp ứng các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định của EU.

Quyết định của EC là kết quả của nỗ lực từ phía các doanh nghiệp Việt Nam sản xuất mỳ ăn liền và của Bộ Công Thương trong quản lý chất lượng cũng như hướng dẫn doanh nghiệp. Đây cũng là ghi nhận của phía châu Âu đối với khả năng kiểm soát vệ sinh an toàn trong ngành công nghiệp thực phẩm của Việt Nam.

**Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ**

**Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại**

**Địa chỉ: 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội**

**Tel: (024) 37152585**

**Fax: (024) 37152574**